

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐÀO VIỆT THẮNG

**PHÁP LUẬT VỀ LÃI SUẤT CHO VAY BẰNG VIỆT NAM ĐỒNG
DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN CỦA CÁC NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số : 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUYỀN

Hà Nội, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi trên cơ sở định hướng của giảng viên hướng dẫn. Tôi xin chịu trách nhiệm mặt pháp lý về nội dung của công trình.

Tên tác giả

Đào Việt Thắng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ LÃI SUẤT CHO VAY BẰNG VIỆT NAM ĐỒNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	6
1.1. Ngân hàng thương mại và hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại	6
1.2. Khách hàng và khách hàng cá nhân trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại.....	13
1.3. Lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại	17
Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ LÃI SUẤT CHO VAY BẰNG VIỆT NAM ĐỒNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	28
2.1. Quy định của pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại hiện nay	28
2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay	38
Chương 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ ĐẢM BẢO THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ LÃI SUẤT CHO VAY BẰNG VIỆT NAM ĐỒNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM	56
3.1. Quan điểm hoàn thiện pháp luật và đảm bảo thực hiện pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam	56
3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật và đảm bảo thực hiện pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam	60
KẾT LUẬN	69
TÀI LIỆU THAM KHẢO	70

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Vay và cho vay là hoạt động diễn ra giữa những người dư thừa với những người cần nguồn vốn để đầu tư. Trong đó, người vay thường phải trả thêm một phần giá trị ngoài phần vốn gốc ban đầu. Tỷ lệ phần trăm của phần tăng thêm này so với phần vốn ban đầu được gọi là lãi suất. Lãi suất là nghĩa vụ mà người vay phải trả sở hữu quyền sử dụng nguồn vốn của người khác, đồng thời là phần bù đắp sự hi sinh quyền sử dụng tiền tệ hiện tại của người cho vay. Lãi suất gắn liền với hoạt động vay và cho vay.

Lãi suất đóng vai trò hết sức quan trọng trong sự vận động của nền kinh tế, tuy nhiên nếu để tự do sẽ dễ dẫn đến xu hướng bị lạm dụng do sự bất cân xứng giữa người cho vay và người đi vay về nhu cầu và quyền lực để hướng tới lợi ích của người cho vay. Như vậy, làm thế nào để vừa giữ được sự tồn tại của lãi suất và tránh được nguy cơ bị lạm dụng? Các quy định của nhà nước nhằm giới hạn điều này là giải pháp mà nhiều nền kinh tế đã lựa chọn. Tuy nhiên hoạt động giới hạn của nhà nước không phải là điều đơn giản. Bởi không những duy trì được các giá trị tự do thoả thuận của kinh tế thị trường mà còn phải đảm bảo sự hiện diện của nhà nước với những quy định giới hạn rõ ràng để lãi suất không bị lạm dụng là một điều không dễ.

Tại Việt Nam, vấn đề lãi suất cũng đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, điều chỉnh bằng chính sách và pháp luật. Tuy nhiên thực tế áp dụng với sự biến động phức tạp của các quan hệ xã hội, đã xuất hiện những hoàn cảnh mà trong đó chính luật pháp đã trở thành một cản lực. Điều này có nhiều nguyên nhân khác nhau, có thể là do nền kinh tế thị trường vận động phức tạp, có thể do luật chúng ta là luật khung (dễ bị chi phối bởi các văn bản hướng dẫn thi hành, cũng như việc suy diễn luật tự do) hoặc là cả hai. Chính điều những nguyên nhân đó tác động tiêu cực đến sự vận động của quan hệ tín dụng nói riêng và nền kinh tế quốc gia nói chung. Đặc biệt lãi suất cho vay đối với khách hàng cá nhân bằng Việt Nam đồng của các ngân hàng thương mại trong thời gian gần đây có những biến đổi thể hiện sự không dứt khoát giữa tự do hoá và chi phối từ phía nhà nước. Hệ thống các quy định pháp lý phức tạp, các ngân hàng thương mại còn lúng túng, cũng như khách hàng cá nhân ít nắm bắt được các thông tin một cách

kip thời đã khiến cho lãi suất cho vay ở nội dung này gặp nhiều vấn đề khó khăn cần phải được nghiên cứu, làm rõ.

Với lý do đó, học viên lựa chọn đề tài “**Pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam hiện nay**” làm luận văn thạc sĩ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Hiện nay, có rất ít công trình nghiên cứu về vấn đề lãi suất nói chung và lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng nói riêng đối với khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại. Trên cơ sở xét đến một số các yếu tố liên quan đến đề tài, có thể kể tên một số công trình đã có như sau:

- Luận văn thạc sĩ: ***Lãi suất trong hợp đồng vay tài sản theo pháp luật dân sự Việt Nam*** của Nguyễn Tiến Thành nghiên cứu về các quy định trong luật dân sự về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản, qua đó chỉ ra những điểm bất cập trong quy định của pháp luật về áp dụng pháp luật về lĩnh vực này trên thực tiễn và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện luật pháp và đảm bảo áp dụng đúng các quy định của pháp luật về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản.

- Luận văn thạc sĩ kinh tế “***Tự do hóa lãi suất ở Việt Nam***” của Bùi Quý Phương, Học viện Tài chính năm 2014. Luận văn đã hệ thống một số lý luận về lãi suất, tự do hóa tài chính và tự do hóa lãi suất; Phân tích các giai đoạn của quá trình tự do hóa lãi suất ở Việt Nam, đánh giá tình hình thực hiện tự do hóa lãi suất, cơ hội, thách thức đối với việc tự do hóa lãi suất; Đưa ra những bài học kinh nghiệm, mục tiêu, yêu cầu, định hướng, và giải pháp tự do hóa lãi suất; trong đó chú trọng những nội dung định hướng và giải pháp mang tính đột phá theo hướng tự do hoá lãi suất nhằm đảm bảo thực hiện đúng chiến lược để phát triển kinh tế bền vững.

- Đề tài: ***Chính sách lãi suất trong thời kỳ đổi mới kinh tế ở Việt Nam*** của Vũ Thị Dịu nghiên cứu về các chính sách của nhà nước về vấn đề lãi suất và vai trò của nó trong giai đoạn đổi mới kinh tế ở nước ta.

- Đề tài: ***Tác động của tự do hoá lãi suất đến nền kinh tế Việt Nam*** của nhóm tác giả tại Trường Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh nghiên cứu những tác động tích

cực và tiêu cực của chính sách tự do hoá lãi suất đối với sự vận động của nền kinh tế Việt Nam.

Ngoài ra còn một số bài tham luận ngắn, các bài viết giải thích luật liên quan đến lãi suất cho vay và các liên quan đến chính sách về lãi suất cho vay khác.

Tuy nhiên, cho đến nay vấn đề lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại trong pháp luật Việt Nam vẫn chưa được công trình nào nghiên cứu. Chính điều đó, học viên có thể xác định rằng, công trình này nghiên cứu một đề tài có tính mới và không trùng với bất kỳ công trình nào trước đây.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn về lãi suất cho vay và pháp luật về lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại dành cho khách hàng là cá nhân. Trên cơ sở đó, đánh giá thực trạng pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay và thực tiễn áp dụng các quy định này trên thực tế. Từ đó có những đề xuất hoàn thiện pháp luật và các giải pháp đảm bảo sự vận hành của các đó trong thực tiễn ở Việt Nam trong hiện tại và tương lai.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện được những mục đích trên, luận văn phải thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Hệ thống hóa và làm rõ thêm một số vấn đề lý luận cơ bản về lãi suất và lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại dành cho khách hàng là cá nhân.

- Hệ thống hoá được các quy định của pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay;

- Đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay;

- Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và đảm bảo thực hiện pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay và trong tương lai.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những quy định của pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại. Đồng thời, luận văn cũng nghiên cứu việc thực hiện các quy định này trên thực tiễn.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Luận văn nghiên cứu quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với các ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam.

- Phạm vi thời gian: Luận văn nghiên cứu quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với các ngân hàng thương mại từ năm 1986 đến nay.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Vấn đề nghiên cứu được xem xét theo một trình tự từ quá khứ đến hiện tại trong mối quan hệ, tương tác qua lại với các vấn đề khác trong môi trường xã hội.

Ngoài ra, học viên còn căn cứ vào quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam hiện nay.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Học viên xác định luận văn là sản phẩm tổng hoà của nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau. Trong đó có những phương pháp nghiên cứu đóng vai trò là xuyên suốt, chủ đạo trong luận văn, nhưng cũng có phương pháp đóng vai trò trong từng nội dung khác nhau của luận văn. Cụ thể:

- **Phương pháp nghiên cứu, hệ thống, phân tích, tổng hợp tài liệu và văn bản pháp lý:** Phương pháp này được thực hiện xuyên suốt luận văn nhằm tìm kiếm các vấn đề lý luận cũng như những quy định pháp lý liên quan đến nội dung của luận văn.

- **Phương pháp thống kê, khảo sát thực tiễn:** Được sử dụng chủ yếu trong Chương 2 nhằm hệ thống hóa, phân tích, đánh giá các quy định pháp luật điều chỉnh về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam;

- **Phương pháp tham vấn chuyên gia:** Là phương pháp thu thập ý kiến chuyên gia thuộc lĩnh vực liên quan đến đề tài luận văn, nhằm làm căn cứ khoa học xây dựng những giải pháp trong Chương 3.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận văn góp phần hoàn thiện lý luận về quy định của pháp luật đối với lãi suất cho vay của các ngân hàng nói chung và ngân hàng thương mại nói riêng tại Việt Nam trong tương lai.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận văn có ý nghĩa làm tài liệu tham khảo lý luận, nghiên cứu, học tập. Những đề xuất, kiến nghị của luận văn góp phần cung cấp những luận cứ khoa học phục vụ cho công tác lập pháp và hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật đối với lãi suất cho vay của các ngân hàng nói chung và ngân hàng thương mại nói riêng tại Việt Nam trong tương lai.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, luận văn được bố cục thành 3 chương:

Chương 1. Những vấn đề lý luận về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại

Chương 2. Thực trạng pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay

Chương 3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật và đảm bảo thực hiện pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ LÃI SUẤT CHO VAY BẰNG VIỆT NAM
ĐỒNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN CỦA
CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Ngân hàng thương mại và hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại

1.1.1. Khái niệm ngân hàng và ngân hàng thương mại

** Ngân hàng*

Ngân hàng là một thuật ngữ ra đời từ rất sớm trong lịch sử nhân loại. Các nghiên cứu đã chứng minh rằng, những thế kỷ trước công nguyên, ngân hàng đã tồn tại với các hình thức giản đơn khác nhau. Kể từ thời kỳ đó, ngân hàng đã phát triển qua nhiều hình thái, theo xu thế ngày càng mở rộng. Sự mở rộng thể hiện ở lượng dịch vụ, quy mô dịch vụ và ở sự lan rộng vượt ra ngoài mọi biên giới địa lý. Ngày nay, người ta nhắc nhiều đến những khái niệm: Ngân hàng bán lẻ, Ngân hàng bán buôn, Ngân hàng đầu tư,...

Ngân hàng là một tổ chức tài chính trung gian chấp nhận tiền gửi và định kênh những tiền gửi đó vào các hoạt động cho vay trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các thị trường vốn. Ngân hàng là kết nối giữa khách hàng có thâm hụt vốn và khách hàng có thặng dư vốn.[33]

Theo Peter S.Rose “*Ngân hàng là một trong những tổ chức tài chính quan trọng nhất của nền kinh tế, Ngân hàng là người cho vay chủ yếu đối với hàng triệu hộ tiêu dùng và với hầu hết các Cơ quan, Chính quyền địa phương. Khi doanh nghiệp và người tiêu dùng phải thanh toán cho các khoản mua hàng hóa, dịch vụ, họ thường sử dụng séc, thẻ tín dụng, tài khoản điện tử của Ngân hàng. Trong mọi thời kỳ, ngân hàng là một trong những thành viên quan trọng nhất trên thị trường tín phiếu và trái phiếu do chính quyền địa phương phát hành để tài trợ cho các công trình công cộng, từ những hội trường, sân bóng đá, sân bay đến đường cao tốc. Ngân hàng cũng là một trong những tổ chức tài chính cung cấp vốn lưu động quan trọng nhất cho các doanh nghiệp*”.[9, 25]

Theo quy định trong luật các Tổ chức tín dụng 1997 thì "*Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác. Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng và cung ứng dịch vụ thanh toán*".[9; 27]

Như vậy, có thể hiểu một cách đơn giản: Ngân hàng là tổ chức hoạt động kinh doanh cung cấp các dịch vụ ngân hàng để tìm kiếm lợi nhuận.

** Ngân hàng thương mại*

Ngân hàng thương mại là một tổ chức kinh tế, hoạt động kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, nó cung cấp một số dịch vụ cho khách hàng và ngược lại nó nhận tiền gửi của khách hàng với các hình thức khác nhau. Nghiệp vụ kinh doanh của Ngân hàng thương mại rất phong phú và đa dạng cùng với sự phát triển của khách hàng, khoa học kỹ thuật kinh tế và xã hội, hoạt động của Ngân hàng thương mại cũng có nhiều phương pháp mới, nhưng các nghiệp vụ kinh doanh về cơ bản không thay đổi là nhận tiền gửi và hoạt động cho vay, đầu tư. Qua Ngân hàng thương mại các chính sách tài chính tiền tệ của Quốc gia sẽ được thực hiện một cách nhanh chóng và cũng nhờ nó mà việc kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp theo đúng luật pháp được dễ dàng hơn. Sự ra đời, tồn tại và phát triển của Ngân hàng luôn gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế và đời sống xã hội. Trong cơ chế thị trường, các Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng cũng là các doanh nghiệp nhưng chúng là những doanh nghiệp đặc biệt vì tài sản trong quá trình kinh doanh của các Ngân hàng thương mại đều phụ thuộc vào các khách hàng.

Mặt khác, hàng hóa mà các Ngân hàng kinh doanh là một loại hàng hóa đặc biệt. Nó rất nhạy cảm với sự biến đổi của thị trường và tình hình kinh tế xã hội.

Ở Việt Nam, trong bước chuyển đổi sang kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật, được bảo hộ quyền

sở hữu và thu nhập hợp pháp, các hình thức sở hữu có thể hỗn hợp, đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh doanh đa dạng. Các doanh nghiệp, không phân biệt quan hệ sở hữu đều tự chủ kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau, bình đẳng trước pháp luật.

Theo hướng đó, nền kinh tế hàng hoá phát triển tất yếu sẽ tạo ra những tiền đề cần thiết và đòi hỏi sự ra đời của nhiều loại hình ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Để tăng cường quản lý, hướng dẫn hoạt động của các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, tạo thuận lợi cho sự phát triển nền kinh tế đồng thời bảo vệ lợi ích hợp pháp của các tổ chức và cá nhân. Việc đưa ra khái niệm niệm về ngân hàng thương mại là hết sức cần thiết.

Ngân hàng thương mại là một tổ chức kinh tế chuyên thực hiện các hoạt động trong ngân hàng về các lĩnh vực cung cấp tiền tệ, dịch vụ tài chính giữa khách hàng và ngân hàng hoặc ngược lại. Các hoạt động trong ngân hàng như: huy động nguồn vốn, cho vay, chiết khấu, bảo lãnh, cung cấp các dịch vụ tài chính và các hoạt động khác có liên quan.

Ngân hàng thương mại được hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển của xã hội loài người. Ngân hàng thương mại là loại ngân hàng giao dịch trực tiếp với khách hàng tổ chức, cá nhân bằng cách nhận tiền gửi, tiền tiết kiệm rồi sử dụng tiền đó để cho vay; chiết khấu; cung cấp các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác.

Theo Edward W.Reed và Edward K.Gill thì "*Ngân hàng thương mại là một tổ chức kinh doanh được điều hành một cách chặt chẽ nhất. Ít có lĩnh vực kinh doanh nào bị kiểm tra thường xuyên và quản trị chặt chẽ bởi các nhà chức trách và các nhà quản trị để xem chúng có hoạt động phù hợp với những nguyên tắc của luật pháp và những quy định hay không. Sở dĩ có điều đó là do bản chất cộng đồng của nó*".[9, 31]

Như vậy, có thể nói ngân hàng thương mại là một tổ chức tài chính trung gian quan trọng, có ảnh hưởng đến nhiều mặt và sâu rộng trong nền kinh tế thị trường. Thông qua hệ thống định chế tài chính trung gian này mà những nguồn tiền nhàn rỗi nằm rải rác trong xã hội được tập trung lại và được sử dụng để cho các tổ chức, cá nhân vay phục vụ phát triển kinh tế-xã hội.

Tại Việt Nam, theo luật các tổ chức tín dụng: ngân hàng thương mại là tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật.[2] Các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại chủ yếu là nhận tiền gửi và cho vay vốn đầu tư. Tuy nhiên cũng có những thay đổi cho phù hợp với sự phát triển của khách hàng, khoa học kỹ thuật kinh tế và xã hội. Nhờ có các ngân hàng thương mại mà các chính sách tài chính tiền tệ của Nhà nước được thực hiện một cách nhanh chóng và kịp thời hơn, từ đó việc kiểm soát các hoạt động của các doanh nghiệp được dễ dàng, theo đúng luật pháp hơn. Sự hình thành, tồn tại và phát triển của ngân hàng luôn gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và đời sống xã hội của người lao động. Nền kinh tế ngày càng phát triển làm cho đời sống người lao động được cải thiện, kéo theo các hoạt động liên quan đến tiền gửi ngân hàng cũng tăng làm ngân hàng thương mại ngày càng được hoàn thiện hơn và trở thành những tổ chức tài chính không thể thiếu được trong nền kinh tế nước nhà.

Từ đó có thể nói bản chất của ngân hàng thương mại được thể hiện qua các điểm sau:

- Ngân hàng thương mại là một tổ chức kinh tế
- Ngân hàng thương mại hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi và sử dụng số tiền này để cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán.

1.1.2. Hoạt động tín dụng của Ngân hàng thương mại

Trong nền kinh tế thị trường có nhiều hình thức tín dụng, song có hai hình thức tín dụng chủ yếu: tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại.

* *Tín dụng thương mại*: là quan hệ tín dụng giữa các nhà doanh nghiệp, được biểu hiện dưới hình thức mua bán chịu. Đặc điểm của hình thức này là: người bán chuyển giao cho người mua được sử dụng vốn tạm thời trong một thời gian nhất định dưới dạng hàng hóa. Đến thời hạn đã được thỏa thuận, người mua hoàn lại vốn cho người bán dưới hình thức tiền tệ và cả phần lãi suất. Cơ sở pháp lý để xác định quan hệ nợ nần của tín dụng thương mại là giấy nợ. Giấy nợ này được gọi là kỳ phiếu thương mại (thương phiếu), có hai loại thương phiếu là hối phiếu (do chủ nợ lập) và lệnh

phiếu (do người thiếu nợ lập). Mặc dù, tín dụng thương mại đóng vai trò tích cực trong nền kinh tế thị trường, song nó có giới hạn nhất định về quy mô tín dụng, thời hạn cho vay và đối tượng vay. Do vậy, tín dụng thương mại không thể thay thế cho tín dụng ngân hàng được.

* *Tín dụng ngân hàng*: là tín dụng của các nhà tư bản tiền tệ cấp cho các nhà tư bản sản xuất – kinh doanh và những người vay nợ khác. Đó là quan hệ trực tiếp giữa ngân hàng, các tổ chức tín dụng với các doanh nghiệp và cá nhân. Trong nền kinh tế thị trường, ngân hàng là một tổ chức kinh tế trung gian. Do đó, quan hệ của ngân hàng đối với các doanh nghiệp và cá nhân thì ngân hàng vừa là người đi vay, vừa là người cho vay. Đối tượng của tín dụng ngân hàng là tiền tệ. Ngân hàng huy động các nguồn vốn bằng tiền, trả vốn và lãi cũng bằng tiền và cho vay, thu nợ, thu lãi cũng bằng tiền.

Như vậy, tín dụng ngân hàng là hình thức tín dụng chủ yếu trong nền kinh tế thị trường, nó đáp ứng nhu cầu về vốn cho mọi thành phần kinh tế một cách linh hoạt và kịp thời, khắc phục được nhược điểm của các hình thức tín dụng khác. Đối với ngân hàng thương mại nói riêng và các loại hình tổ chức tín dụng nói chung, tín dụng là hoạt động kinh doanh truyền thống bên cạnh hoạt động huy động vốn, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản và đem lại phần lớn lợi nhuận cho các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay.

* *Các hình thức tín dụng Ngân hàng*

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động tín dụng rất đa dạng và phong phú với nhiều hình thức khác nhau. Trong quá trình phân loại có thể dùng nhiều tiêu thức để phân loại, song thực tế các nhà kinh tế học thường phân loại hình thức tín dụng theo các tiêu thức sau đây:

- *Căn cứ theo thời gian vay*: Phân loại tín dụng theo thời gian vay có ý nghĩa rất quan trọng đối với các ngân hàng vì nó liên quan đến khả năng sinh lời và mức độ rủi ro của khoản tiền cho vay, theo cách phân loại này, tín dụng ngân hàng được chia làm 3 loại:

+ *Tín dụng ngắn hạn*: là các khoản vay mà ngân hàng cung cấp cho khách hàng có thời gian sử dụng vốn không quá một năm. Khoản tín dụng này chủ yếu cung cấp để bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp, bổ sung thiếu hụt tiền mặt tạm thời của

doanh nghiệp, cá nhân. Với loại tín dụng này, ít có rủi ro cho ngân hàng vì trong thời gian ngắn ít có biến động xảy ra và nếu có xảy ra thì ngân hàng có thể dự tính được.

+ *Tín dụng trung hạn*: là khoản tín dụng có thời hạn từ trên 1 năm đến 5 năm, tín dụng trung hạn thường được sử dụng để cho vay sửa chữa, cải tạo tài sản cố định, các nhu cầu đầu tư mới tài sản cố định, cải tiến và đổi mới kỹ thuật, mở rộng sản xuất. ... có thời gian thu hồi vốn nhanh hoặc các nhu cầu thiếu hụt vốn nhưng có thời hạn hoàn vốn trên một năm. Loại tín dụng này có mức độ rủi ro không cao vì ngân hàng có khả năng dự đoán được những biến động có thể xảy ra.

+ *Tín dụng dài hạn*: là loại tín dụng có thời hạn từ trên 5 năm, tín dụng dài hạn thường được sử dụng để cho vay các nhu cầu mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản, các công trình thuộc cơ sở hạ tầng (đường xá, bến cảng...) cải tiến và mở rộng sản xuất với quy mô lớn ... có thời gian thu hồi vốn lâu (thời gian hoàn vốn vay trên 5 năm); một số khoản cho vay để phục vụ đời sống các cá nhân, hộ gia đình (vay mua nhà, ô tô...) có thời hạn dài cũng có thể được xếp vào loại tín dụng dài hạn. Loại tín dụng này có mức độ rủi ro rất lớn vì trong thời gian dài có những biến động xảy ra không lường trước được.

- *Căn cứ theo mục đích sử dụng vốn vay*: Phân loại tín dụng theo mục đích sử dụng vốn vay có các loại sau:

+ *Tín dụng cho sản xuất, lưu thông hàng hóa*: là loại tín dụng được cung cấp cho các nhà sản xuất và kinh doanh hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh để dự trữ nguyên vật liệu, chi phí sản xuất, đầu tư tài sản cố định hoặc đáp ứng nhu cầu thiếu vốn trong quan hệ thanh toán giữa các chủ thể kinh tế.

+ *Tín dụng tiêu dùng*: là loại tín dụng được sử dụng để cho vay các nhu cầu tiêu dùng. Loại tín dụng này thường được sử dụng để cho vay cá nhân, đáp ứng cho nhu cầu phục vụ đời sống như mua sắm nhà cửa, xe cộ, các loại hàng hóa bền chắc như tủ lạnh, điều hòa, máy giặt... và thường được thu hồi dần từ nguồn thu nhập của cá nhân vay vốn.

Với cách phân loại này, ngân hàng sẽ có quy trình nghiệp vụ cụ thể để đảm bảo ngân hàng có đủ tiền để cho vay và thu hồi nợ theo đánh giá mức độ rủi ro và mức lãi xuất được đặt ra cho từng loại.

- *Căn cứ theo mức độ tín nhiệm đối với khách hàng*: Căn cứ vào tiêu chí này, tín dụng được chia thành 2 loại sau:

+ *Tín dụng có bảo đảm bằng tài sản*: là loại tín dụng mà theo đó nghĩa vụ trả nợ của chủ thể vay vốn được bảo đảm bằng tài sản của chủ thể vay vốn, tài sản hình thành từ vốn vay hoặc bảo đảm bằng tài sản của bên thứ ba. Ngân hàng nắm giữ tài sản của người vay để xử lý thu hồi nợ khi người vay không thực hiện được các nghĩa vụ đã được cam kết trong hợp đồng tín dụng. Hình thức này được áp dụng đối với những khách hàng không có uy tín cao với ngân hàng.

+ *Tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản (tín chấp)*: là loại tín dụng không có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh; mà dựa vào độ tín nhiệm, uy tín trong quan hệ tín dụng của khách hàng. Tuy loại tín dụng này khách hàng có uy tín rất lớn và khả năng trả nợ rất cao thì mới được cấp tín dụng mà không cần có tài sản đảm bảo nhưng vẫn tiềm ẩn không ít rủi ro cho ngân hàng.

- *Căn cứ theo đối tượng tín dụng*: Căn cứ vào tiêu chí này, tín dụng được chia thành các loại sau:

+ *Tín dụng vốn lưu động*: là loại tín dụng được sử dụng để hình thành vốn lưu động của các tổ chức kinh tế, có nghĩa là cho vay bù đắp vốn lưu động thiếu hụt tạm thời. Tín dụng vốn lưu động bao gồm: cho vay dự trữ hàng hóa, cho vay chi phí sản xuất, cho vay để thanh toán các khoản nợ dưới hình thức chiết khấu kỳ phiếu,....

+ *Tín dụng cố định*: là loại tín dụng được sử dụng để hình thành tài sản cố định như đầu tư để mua sắm tài sản cố định, cải tiến và đổi mới kỹ thuật, mở rộng sản xuất, xây dựng các xí nghiệp và công trình mới...

- *Căn cứ theo hình thức cấp tín dụng*: cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác, trong đó:

+ *Cho vay*: là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi. Cho vay là một trong những nghiệp vụ quan trọng nhất của ngân hàng thương mại, thông thường

lợi nhuận từ nghiệp vụ này chiếm từ 60 – 70% tổng lợi nhuận của ngân hàng.

+ *Bao thanh toán*: là hình thức cấp tín dụng cho bên bán hàng hoặc bên mua hàng thông qua việc mua lại có bảo lưu quyền truy đòi các khoản phải thu hoặc các khoản phải trả phát sinh từ việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

+ *Bảo lãnh ngân hàng*: là hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng theo thỏa thuận.

+ *Chiết khấu*: là việc mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.

+ *Cho thuê tài chính*: là hoạt động tín dụng trung, dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác.

+ Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

1.2. Khách hàng và khách hàng cá nhân trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại

1.2.1. Khái niệm khách hàng và khách hàng cá nhân

*** Khách hàng**

Khách hàng của một tổ chức là một tập hợp những cá nhân, nhóm người, doanh nghiệp... có nhu cầu sử dụng sản phẩm của công ty và mong muốn được thỏa mãn nhu cầu đó. Trong nền kinh tế thị trường khoanh hàng có vị trí rất quan trọng, khách hàng là Thượng Đế. Khách hàng là người cho ta tất cả. Tom Peters xem khách hàng là “tài sản làm tăng thêm giá trị”. Đó là tài sản quan trọng nhất mặc dù giá trị của họ không có ghi trong sổ sách công ty. Vì vậy các công ty phải xem khách hàng như là nguồn vốn cần được quản lý và phát huy như bất kỳ nguồn vốn nào khác.

*** Khách hàng cá nhân**

Khách hàng cá nhân là những người tiêu dùng sản phẩm hay dịch vụ của doanh nghiệp. Khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại là bên còn lại tham gia vào các hoạt động tín dụng mà không phải là tổ chức, doanh nghiệp. Như vậy, khách hàng

cá nhân trong hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại bao gồm: cá nhân và hộ gia đình.

Trong quan hệ tín dụng, khách hàng cá nhân có các đặc điểm cơ bản sau:

Một là, số lượng khách hàng cá nhân rất đông và rất đa dạng về ngành nghề, độ tuổi... thường chiếm khoảng 2/3 khách hàng của ngân hàng, nhưng về giá trị món vay thì nhỏ. Trước đây cá nhân thường rất ít khi tìm đến ngân hàng để vay vốn, một phần vì tâm lý người dân ngại làm nhiều thủ tục rườm rà, phần nữa vì cung cách làm việc của quyền của các ngân hàng. Người dân thường vay mượn lẫn nhau dựa trên uy tín. Nhưng những món vay này thường chịu lãi suất rất cao so với vay ở ngân hàng. Trong thời gian gần đây, khi các ngân hàng cạnh tranh ngày càng gay gắt, thị phần khách hàng buộc phải chia nhỏ, các ngân hàng phải mở rộng đối tượng phục vụ của mình và thay đổi cung cách phục vụ đối với khách hàng cá nhân. Những ngân hàng trước kia chỉ chú trọng đến khách hàng doanh nghiệp thì giờ cố gắng tạo ra nhiều sản phẩm phục vụ mảng khách hàng cá nhân. Điều này đã thu hút một lượng lớn người dân đến với ngân hàng. Hơn nữa, nền kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển, mức sống của người dân tăng lên rõ rệt, nhu cầu tiêu dùng cũng tăng cao, suy nghĩ của người dân trong tiêu dùng cũng thay đổi dần. Một lý do nổi bật kiếm khách hàng cá nhân tìm đến với ngân hàng nhiều trong thời gian vừa qua là ngân hàng có thể cho khách hàng vay để đầu tư chứng khoán. Chính vì các sản phẩm phục vụ đa dạng, cung cách phục vụ chu đáo, nhu cầu tiêu dùng và kinh doanh của người dân tăng cao nên số lượng khách hàng cá nhân đến với ngân hàng rất lớn và đang có xu hướng tăng lên.

Hai là, nhu cầu vay nhỏ và mang tính thời vụ, thường là những khoản vay ngắn, trung hạn thường dưới 5 năm. Khách hàng cá nhân đến với ngân hàng với nhu cầu rất đa dạng, có thể là xin bảo lãnh, xin vay để đầu tư chứng khoán, để tiêu dùng cá nhân... Dù thế, nhu cầu vay chính của khách hàng cá nhân vẫn là vay để tiêu dùng và sản xuất kinh doanh, đầu tư. Ngân hàng cho khách hàng vay trả góp để mua hàng hóa lâu bền như nhà cửa, xe ô tô... Phương thức cho vay có thể cho vay trực tiếp hoặc thông qua doanh nghiệp bán hàng, khách hàng vay thường phải trả lãi cao, phải chứng minh được tài chính vững mạnh... Tuy nhiên do cạnh tranh giữa các ngân hàng nên điều kiện vay ngày càng đơn giản hơn. Chính vì thế các khoản cho vay cũng ẩn chứa nhiều rủi ro

hơn. Các món vay của cá nhân thường nhỏ lẻ và giá trị thấp. So với các nhu cầu vay của doanh nghiệp thì giá trị món vay của cá nhân rất nhỏ. Tuy nhiên, hồ sơ vay vốn, hay quy trình thẩm định ngân hàng vẫn phải thực hiện đầy đủ. Vì vậy để cho khách hàng cá nhân vay thì khối lượng công việc mà cán bộ tín dụng phải làm là rất lớn. Làm cho cán bộ tín dụng rất dễ gặp rủi ro trong quyết định cấp vốn vay. Có nhiều khoản cho vay được cấp dựa trên tín nhiệm giữa khách hàng và cán bộ tín dụng làm ngân hàng khó khăn trong việc thu hồi vốn khi rủi ro xảy ra. Việc theo dõi mục đích sử dụng vốn của khách hàng cũng gặp khó khăn. Các biến cố xảy ra với khoản vay chủ yếu là từ phía khách hàng.

Ba là, rủi ro của khách hàng cá nhân lớn hơn doanh nghiệp do các thông tin tài chính và phi tài chính khó có cơ sở đánh giá tính chính xác....

1.2.2. Hoạt động cho vay đối với khách hàng cá nhân tại ngân hàng thương mại

**** Vay và hoạt động cho vay***

Vay là một giao dịch về tài sản giữa bên cho vay (ngân hàng và các tổ chức tài chính khác) và bên đi vay (cá nhân, doanh nghiệp, các chủ thể khác), trong đó bên cho vay chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời hạn nhất định theo thỏa thuận, bên đi vay có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện vốn gốc và lãi cho bên cho vay khi đến hạn thanh toán.

**** Cho vay***

Cho vay là sự chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị từ bên sở hữu (ngân hàng thương mại) sang bên sử dụng (người vay), sau một thời gian nhất định lại quay về với lượng giá trị lớn hơn lượng giá trị ban đầu.

Như vậy, cho vay là một hoạt động tín dụng, theo đó các tổ chức tín dụng giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và một thời hạn nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc hoàn trả gốc và lãi.

Trong nền kinh tế thị trường hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại rất đa dạng và phong phú với nhiều loại hình tín dụng khác nhau. Việc áp dụng hình thức cho vay nào là tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế của đối tượng sử dụng vốn tín dụng nhằm sử dụng và quản lý vốn tín dụng có hiệu quả và phù hợp với sự vận động cũng như đặc điểm kinh tế khác nhau của đối tượng tín dụng.

** Đặc điểm hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại ngân hàng thương mại*

- Đối tượng: là các cá nhân và hộ gia đình có nhu cầu vay vốn sử dụng cho những mục đích sinh hoạt tiêu dùng hay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân hay hộ gia đình đó. Khác với các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế, khách hàng cá nhân thường có số lượng rất lớn, nhu cầu vay vốn rất đa dạng nhưng thông thường nhu cầu vay vốn của mỗi khách hàng cá nhân là không thường xuyên và chịu sự ảnh hưởng lớn bởi môi trường kinh tế, văn hoá – xã hội.

- Thời hạn vay vốn: tùy thuộc vào từng mục đích vay vốn và hình thức cho vay mà các khoản vay của khách hàng cá nhân có thời hạn: ngắn hạn, trung đến dài hạn.

- Quy mô và số lượng các khoản vay: thông thường quy mô của mỗi khoản vay của hàng cá nhân thường nhỏ hơn các khoản vay của doanh nghiệp. Tuy vậy, ở các ngân hàng thương mại hoạt động theo định hướng là ngân hàng bán lẻ, số lượng các khoản vay khách hàng cá nhân là rất lớn và do đó tổng quy mô các khoản vay khách hàng cá nhân cũng chiếm tỷ trọng cao trong tổng dư nợ của ngân hàng.

- Chi phí cho vay: do các khoản vay hàng cá nhân thường có quy mô nhỏ, số lượng các khoản vay này thường rất lớn nên các ngân hàng thường phải bỏ ra nhiều chi phí (cả về nhân lực và công cụ) trong việc phát triển khách hàng, thẩm định, xét duyệt và quản lý các khoản vay. Do đó, chi phí tính trên mỗi đồng cho vay hàng cá nhân thường lớn hơn các khoản vay doanh nghiệp.

- Lãi suất cho vay: lãi suất của các khoản vay hàng cá nhân thường cao hơn các khoản vay khác của ngân hàng thương mại. Nguyên nhân là do các chi phí của cho vay hàng cá nhân lớn, các khoản vay hàng cá nhân có mức độ rủi ro cao. Tại Việt Nam lãi suất cho vay hàng cá nhân thông thường cao hơn lãi suất cho vay doanh nghiệp từ 1,2 -1,5 lần.

** Các hình thức cho vay khách hàng cá nhân*

Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay, các khoản vay hàng cá nhân bao gồm hai hình thức: vay tiêu dùng và vay sản xuất kinh doanh

- Vay tiêu dùng: Là các khoản vay đáp ứng nhu cầu chi tiêu của các cá nhân, hộ gia đình như: xây dựng sửa chữa nhà, mua sắm vật dụng gia đình, mua xe cơ giới, du học, chữa bệnh, cưới hỏi...

- Vay sản xuất kinh doanh: Là các khoản vay phục vụ mục đích bổ sung vốn sản xuất kinh doanh, đầu tư của cá nhân, hộ gia đình gồm bổ sung vốn lưu động, mua sắm máy móc thiết bị, đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư kinh doanh chứng khoán, vàng.

Đối với cả hai hình thức cho vay trên, thời gian cho vay có thể là ngắn hạn (thời hạn cho vay dưới 12 tháng), trung hạn (thời hạn cho vay từ 12 tháng đến 60 tháng) và dài hạn (thời hạn cho vay từ 60 tháng trở lên).

1.3. Lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại

1.3.1. Lãi suất và lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng

**** Lãi suất***

Trong nền kinh tế thị trường lãi suất là một trong những biến số được theo dõi một cách chặt chẽ nhất bởi nó quan hệ mật thiết đối với lợi ích kinh tế của từng người trong xã hội. Lãi suất tác động đến quyết định của mỗi cá nhân: chi tiêu hay tiết kiệm để đầu tư. Sự thay đổi lãi suất có thể dẫn tới sự thay đổi quyết định của mỗi doanh nghiệp: vay vốn để mở rộng sản xuất hay cho vay tiền để hưởng lãi suất, hoặc đầu tư vào đâu thì có lợi nhất. Thông qua những quyết định của các cá nhân, doanh nghiệp lãi suất ảnh hưởng đến mức độ phát triển cũng như cơ cấu của nền kinh tế đất nước.

Lãi suất là tỷ lệ mà theo đó tiền lãi được người vay trả cho việc sử dụng tiền mà họ vay từ một người cho vay. Cụ thể, lãi suất (I/m) là phần trăm tiền gốc (P) phải trả cho một số lượng nhất định của thời gian (m) mỗi thời kỳ (thường được tính theo năm).[35]

Tóm lại, lãi suất là tỷ lệ % giữa khoản tiền người đi vay phải trả thêm cho người cho vay trên tổng số tiền vay đầu một thời hạn nhất định để được sử dụng tiền vay đó.

**** Các loại lãi suất***

Căn cứ vào tính chất của khoản vay, có các loại lãi suất phổ biến sau:

- Lãi suất tiền gửi ngân hàng là lãi suất ngân hàng trả cho các khoản tiền gửi vào ngân hàng.

Lãi suất tiền gửi ngân hàng có nhiều mức khác nhau tùy thuộc vào loại tiền gửi (không kỳ hạn, tiết kiệm...), thời hạn gửi và quy mô tiền gửi.

- Lãi suất cho vay ngân hàng là lãi suất mà người đi vay phải trả cho ngân hàng khi đi vay từ ngân hàng. Lãi suất tín dụng ngân hàng có nhiều mức tùy theo loại hình vay (vay kinh doanh, vay trả góp, vay qua thẻ tín dụng), theo mức độ quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng và tùy thuộc vào sự thỏa thuận giữa hai bên.

- Lãi suất chiết khấu ngân hàng là loại lãi suất áp dụng khi ngân hàng cho khách hàng vay dưới hình thức chiết khấu thương phiếu hoặc giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán của khách hàng. Nó được tính bằng tỷ lệ % trên mệnh giá của tờ thương phiếu và được khấu trừ ngay khi ngân hàng đưa tiền vay cho khách hàng. Như vậy, lãi suất chiết khấu được trả trước cho ngân hàng chứ không trả sau như lãi suất tín dụng thông thường.

- Lãi suất tái chiết khấu của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại khi cho vay dưới hình thức tái chiết khấu các thương phiếu hoặc giấy tờ có giá ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán của các ngân hàng này.

Hoạt động tái chiết khấu cung ứng nguồn vốn cho các ngân hàng thương mại nên lãi suất tái chiết khấu thường thấp hơn lãi suất chiết khấu. Tuy nhiên, trong trường hợp ngân hàng trung ương muốn hạn chế khả năng mở rộng của tín dụng để đối phó với lạm phát thì lãi suất tái chiết khấu có thể lớn hơn lãi suất chiết khấu của các ngân hàng thương mại.

- Lãi suất liên ngân hàng là lãi suất mà các ngân hàng áp dụng cho nhau khi vay trên thị trường liên ngân hàng. Lãi suất liên ngân hàng được hình thành qua quan hệ cung cầu vốn vay trên thị trường liên ngân hàng và chịu sự chi phối bởi lãi suất mà ngân hàng trung ương cho các ngân hàng trung gian vay. Mức độ chi phối này phụ thuộc vào sự phát triển của hoạt động thị trường mở và tỷ trọng sử dụng vốn vay ngân hàng trung ương của các ngân hàng trung gian.

- Lãi suất cơ bản là lãi suất được các ngân hàng sử dụng làm cơ sở để ấn định mức lãi suất kinh doanh của mình.

Căn cứ vào giá trị thực của tiền lãi thu được, lãi suất gồm:

- Lãi suất danh nghĩa (nominal interest rate) là lãi suất được tính theo giá trị danh nghĩa, không kể đến tác động của lạm phát. Lãi suất danh nghĩa thường được công bố chính thức trên hợp đồng tín dụng.

- Lãi suất thực tế (real interest rate) là lãi suất được điều chỉnh lại cho đúng theo những thay đổi về lạm phát.

Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế có mối liên hệ được thể hiện trong phương trình sau:

Lãi suất danh nghĩa = Lãi suất thực + tỷ lệ lạm phát

Để thấy rõ hơn sự khác nhau giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế ta nghiên cứu ví dụ sau: Giả sử một khách hàng đến ngân hàng vay một khoản tiền để đầu tư kinh doanh với lãi suất 7.5% một năm. Theo dự tính ban đầu, khách hàng này cho rằng mức giá sẽ không đổi trong thời gian một năm tới. Vì là người đi vay nên cuối năm anh ta sẽ phải trả 7,5% lãi suất, tức là anh ta mất đi cơ hội mua một món hàng có giá trị bằng 7.5% món vay. Lúc này, lãi suất thực tế mà anh ta phải trả theo qui đổi của lượng hàng hóa và dịch vụ là 7.5%, tức là: $I_r = 7.5\% - 0\% = 7.5\%$.

Giả sử tỷ lệ lạm phát tăng lên 5% và lãi suất ngân hàng cho vay tăng lên mức 10% một năm thì lãi suất thực tế mà khách hàng phải trả theo qui đổi của lượng hàng hóa và dịch vụ là: $I_r = 10\% - 5\% = 5\%$.

Nếu khách hàng này là người nắm bắt được lãi suất thực tế thì anh ta sẽ quyết định vẫn tiếp tục vay tiền để đầu tư vào dự án của mình mặc dù lúc này lãi suất tăng lên 10% so với 7.5% như ban đầu. Bởi vì chi phí thực mà anh ta phải trả cho ngân hàng là thấp hơn so với dự tính ban đầu.

Như vậy, có thể nói rằng lãi suất thực tế là chỉ dẫn tốt hơn cho người dân khi quyết định gửi tiền hay vay tiền từ ngân hàng, để đầu tư vào chứng khoán công ty hay mua trái phiếu chính phủ. Nếu chỉ nhìn vào lãi suất danh nghĩa có thể có những đánh giá sai về thị trường tín dụng. Bởi vì lãi suất danh nghĩa cao không có nghĩa là thị trường tín dụng đang rất căng thẳng do chi phí đi vay quá cao. Nếu tỷ lệ lạm phát cao thì chi phí đi vay thực ra rất thấp.

Căn cứ vào tính linh hoạt của lãi suất, gồm:

- Lãi suất cố định là loại lãi suất được quy định cố định trong suốt thời hạn vay. Nó có ưu điểm là số tiền lãi được cố định và biết trước. Nhưng nhược điểm là bị ràng buộc vào một mức lãi nhất định trong một khoảng thời gian, mặc dù lãi suất thị trường đã thay đổi.

- Lãi suất thả nổi là lãi suất được quy định là có thể lên xuống theo lãi suất thị trường trong thời hạn tín dụng. Lãi suất thả nổi vừa chứa đựng rủi ro lẫn lợi nhuận. Khi lãi suất tăng lên, người đi vay bị thiệt so với trường hợp xác định lãi suất cố định, người cho vay được lợi. Khi lãi suất giảm xuống, người cho vay bị thiệt, người đi vay được lợi.

Căn cứ vào loại tiền cho vay, gồm:

- Lãi suất nội tệ là lãi suất cho vay và đi vay đồng nội tệ

- Lãi suất ngoại tệ là lãi suất cho vay và đi vay đồng ngoại tệ

Mối liên hệ giữa hai loại lãi suất này được thể hiện qua phương trình: $r_d = r_f + \Delta E$

Trong đó: r_d là lãi suất nội tệ, r_f là lãi suất ngoại tệ, ΔE là mức tăng giá dự tính của tỷ giá hối đoái (hay đồng ngoại tệ).

Căn cứ vào nguồn tín dụng trong nước hay quốc tế, gồm:

- Lãi suất trong nước hay lãi suất quốc gia (national interest rate) là lãi suất áp dụng trong các hợp đồng tín dụng trong nước.

- Lãi suất quốc tế (international interest rate) là lãi suất áp dụng với các hợp đồng tín dụng quốc tế. Lãi suất quốc tế thường thấy LIBOR (London Interbank Offered Rate) là lãi suất quốc tế lấy trên thị trường liên ngân hàng London. Ngoài ra còn có các lãi suất quốc tế khác như NIBOR (trên thị trường New York), TIBOR (trên thị trường Tokyo), SIBOR (trên thị trường Singapore).

Lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng

Lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng cũng là một loại lãi suất cho vay nhưng đơn vị vốn trong giao dịch vay là tiền Việt Nam đồng.

1.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với khách hàng cá nhân

Trong các nền kinh tế thị trường, nhà nước chỉ đóng vai trò là người điều tiết vĩ mô, thị trường tài chính và các tổ chức tài chính trung gian. Các nước có nền

kinh tế thị trường chủ yếu theo đuổi chính sách tự do hoá tài chính, do vậy cơ chế hình thành lãi suất chủ yếu dựa trên cơ chế thị trường. Đó là sự thay đổi về cung-cầu của vốn vay ảnh hưởng tới sự hình thành và biến đổi lãi suất trên thị trường.

Cung về vốn vay bắt nguồn từ những người có thu nhập dôi ra mà họ muốn tiết kiệm và cho vay kiếm lời, qua đó cho thấy rằng tiết kiệm là nguồn cung về vốn vay. Còn cầu về vốn vay bắt nguồn từ các hộ gia đình và các doanh nghiệp muốn vay tiền để đầu tư, mua nhà đất hay xây dựng nhà máy... Như vậy, đầu tư là nguồn gốc làm phát sinh nhu cầu về vốn vay.

Trên thị trường có rất nhiều tác nhân ảnh hưởng đến sự thay đổi về cung và cầu vốn vay, dưới đây ta chỉ phân tích những tác nhân có ảnh hưởng quan trọng đến đường cung và đường cầu về vốn vay, qua đó tác động đến lãi suất.

Lãi suất đối với một khoản cho vay nào đó được xác định trên cơ sở thị trường thông qua quá trình tác động qua lại giữa cung và cầu tiền vay. Do đó, trong nền kinh tế thị trường, lãi suất hay giá cả của khoản vay được xác định tại mức giao nhau của đường cung vốn vay và đường cầu vốn vay.

Mặc dù chịu tác động của nhiều yếu tố, nhưng trên quan điểm ngân hàng thương mại thì 4 yếu tố được xem là quan trọng nhất không thể thiếu khi xác định lãi suất cho vay là:

- Bao gồm tất cả các chi phí huy động vốn.
- Bù đắp các chi phí quản lý và thực hiện khoản vay.
- Trang trải được các rủi ro trong hoạt động cho vay.
- Mang lại phần lợi nhuận hợp lý cho ngân hàng thương mại.

Bên cạnh đó, lãi suất cho vay còn bị ảnh hưởng bởi các nhân tố khác như: sự cạnh tranh của các ngân hàng khác hoặc các tổ chức tín dụng phi ngân hàng; mối quan hệ, uy tín giữa ngân hàng và người đi vay; mục đích sử dụng tiền vay (vay công thương nghiệp, vay đầu tư kinh doanh bất động sản, vay sản xuất nông nghiệp, vay tiêu dùng...); kỳ hạn cho vay (kỳ hạn càng dài thì lãi suất càng cao do rủi ro trong việc hoàn trả nợ vay gia tăng); tình hình diễn biến của nền kinh tế (tăng trưởng GDP, lạm phát, thất nghiệp...)...

Thực tế ở các nước cho thấy lãi suất cho vay thường chịu sự chi phối của thị trường tiền tệ ngắn hạn và của các ngân hàng thương mại lớn. Bên cạnh đó, lãi suất thị trường còn chịu sự can thiệp của ngân hàng trung ương, tùy theo chính sách tiền tệ là thắt chặt hay mở rộng. Khi thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, ngân hàng trung ương sẽ có biện pháp điều tiết để gián tiếp tăng lãi suất thị trường nhằm hạn chế tín dụng, tăng lượng tiền gửi tiết kiệm; và ngược lại khi muốn mở rộng tiền tệ ngân hàng trung ương sẽ điều tiết để gián tiếp giảm lãi suất thị trường nhằm thu hút người vay, giảm lượng tiền gửi tiết kiệm.

Có thể tóm lại, lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng chịu sự ảnh hưởng của một số nhân tố tiêu biểu sau:

- Mức lạm phát kỳ vọng

Khi mức lạm phát được dự đoán sẽ tăng lên trong một thời kỳ nào đó, lãi suất sẽ có xu hướng tăng.

Ta thấy rằng : Lãi suất danh nghĩa = Lãi suất thực tế + Tỷ lệ lạm phát

Do đó, để duy trì lãi suất thực tế không giảm, khi tỷ lệ lạm phát tăng thì lãi suất danh nghĩa cũng phải tăng lên tương ứng.

Bên cạnh đó, khi lạm phát tăng, công chúng sẽ chuyển phần tiết kiệm của mình sang dự trữ hàng hóa hoặc các dạng thức tài sản phi tài chính khác như vàng, ngoại tệ mạnh hơn là cho vay. Điều đó làm giảm cung về vốn vay, qua đó làm dịch chuyển đường cung sang trái và làm lãi suất tăng lên. Ngược lại, ta thấy rằng, nếu lạm phát dự tính có xu hướng giảm thì sẽ làm cho lãi suất giảm xuống.

- Cung cầu của quỹ cho vay

Bất kỳ sự thay đổi nào của cung và cầu hoặc cả cung và cầu quỹ cho vay không cùng một tỉ lệ đều sẽ là thay đổi mức lãi suất trên thị trường, mức độ biến động của lãi suất cũng ít nhiều phụ thuộc vào các qui định của chính phủ và ngân hàng Trung ương, song đa số các nước có nền kinh tế thị trường đều dựa vào nguyên lý này để xác định lãi suất. Từ điều này cho thấy, chúng ta có thể tác động vào cung cầu trên thị trường vốn để thay đổi lãi suất trong nền kinh tế cho phù hợp với mục tiêu chiến lược trong từng thời kỳ: ví dụ như thay đổi cơ cấu vốn đầu tư, tập trung vốn đầu tư cho các dự án trọng điểm.

- Thuế thu nhập

Thuế thu nhập luôn tác động đến lãi suất giống như khi thuế tác động đến giá cả hàng hóa. Thông thường người ta quan tâm nhiều đến lợi nhuận sau thuế hơn là thu nhập danh nghĩa. Nên khi thuế thu nhập tăng lên, nó làm giảm đi một phần thu nhập của những cá nhân và tổ chức cung cấp dịch vụ tín dụng hay những người tham gia chứng khoán. Nghĩa là khi thuế thu nhập tăng, phần tiết kiệm của các cá nhân và tổ chức sẽ giảm đi, do đó lượng tiền cho vay trên thị trường sẽ giảm đi. Qua đó làm giảm cung về vốn vay, đường cung vốn vay dịch chuyển sang trái, lãi suất tăng lên. Ngược lại, khi thuế thu nhập giảm đi sẽ là nhân tố làm giảm lãi suất.

- Ngân sách của chính phủ

Ta biết rằng: Tiết kiệm quốc dân = Tiết kiệm tư nhân + Tiết kiệm Chính phủ.

Khi Chính phủ chi tiêu nhiều hơn thu nhập từ thuế, tình trạng thâm hụt ngân sách làm giảm tiết kiệm quốc dân, cung về vốn vay giảm, đường cung vốn vay dịch chuyển sang trái và làm tăng lãi suất cân bằng. Bên cạnh đó, Chính phủ bội chi ngân sách như vậy sẽ tác động đến tâm lý dân chúng về sự gia tăng của lạm phát và nó sẽ gây sức ép làm tăng lãi suất.

- Các yếu tố khác của đời sống xã hội

Ngoài những yếu tố trên, sự thay đổi của lãi suất trên thị trường còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố thuộc về đời sống xã hội khác như: sự đa dạng của các công cụ tài chính, sự phát triển của các thể chế tài chính trung gian, sự thay đổi trong cơ cấu chứng khoán, hiệu suất sử dụng vốn trong các thời kỳ khác nhau do những thay đổi trong công nghệ và sự phát triển mang tính chu kỳ của nền kinh tế, và cả các biến động về kinh tế, chính trị,... cũng ít nhiều ảnh hưởng đến lãi suất.

1.3.3. Pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại

Theo bản chất kinh tế, lãi suất là phạm trù kinh tế, là một loại giá cả đặc biệt khác với giá cả của những hàng hóa thông thường và chịu sự chi phối của các quy luật thị trường. Khi khẳng định lãi suất là một loại giá cả có ý nghĩa không chỉ về mặt lý luận mà còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong việc hình thành và chỉ đạo về chính sách lãi suất. Lãi suất là một công cụ tích cực trong phát triển kinh tế, đồng thời là công cụ kìm hãm

của chính sự phát triển ấy tùy thuộc vào sự điều hành chuẩn xác của các nhà lãnh đạo khi ra quyết định thay đổi lãi suất. Do vậy cần có các quy định điều chỉnh về lãi suất. Các quy định của nhà nước về lãi suất được gọi là pháp luật về lãi suất.

Pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại là những quy tắc xử sự chung có tính chất bắt buộc được nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại. Hiện nay trong điều kiện pháp lý Việt Nam, pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại được chia thành hai nhóm gồm: Các văn bản luật và các văn bản dưới luật.

Các văn bản luật điều chỉnh về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại gồm Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Đây là những văn bản ghi nhận tư tưởng và những quy định mang tính định hướng chung đối với lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại.

Các văn bản dưới luật gồm tập hợp những thông tư do Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành nhằm cụ thể hoá những quy định của luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại. Là căn cứ thực thi trực tiếp của các ngân hàng thương mại khi điều chỉnh lãi suất của mình.

Cụ thể, có thể tóm gọn các thành tố cấu thành nên hệ thống văn bản quy phạm điều chỉnh vấn đề lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng của các khách hàng cá nhân của ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay bao gồm:

- Hiến pháp. Hiến pháp là văn kiện bao trùm cả hệ thống pháp luật, có giá trị định hướng và kiểm chứng các ngành luật, chế định pháp luật và thậm chí là quy phạm pháp luật. Đối với lĩnh vực cho vay, Hiến pháp hiến định vị trí, vai trò của ngân hàng nhà nước Việt Nam cùng các tư tưởng định hướng về vấn đề liên quan đến tín dụng.

- Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Đây là văn bản quy định hoạt động của ngân hàng nhà nước Việt Nam - là cơ quan quản lý nhà nước ngang Bộ về hoạt động tín dụng nói chung và lãi suất cho vay nói riêng.

- Luật Các tổ chức tín dụng. Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.

- Bộ luật Dân sự. Bộ luật Dân sự quy định các quyền và nghĩa vụ trong quan hệ dân sự. Trong đó có ghi nhận về hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng và khác hàng và lãi suất của hoạt động cho vay theo thoả thuận dân sự.

- Các Thông tư của Ngân hàng nhà nước Việt Nam điều chỉnh về hoạt động vay và lãi suất cho vay. Đây là những văn bản quy phạm pháp luật của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành nhằm cụ thể hoá các quy định của pháp luật về hoạt động cho vay và lãi suất cho vay. Đồng thời trực tiếp quy định về các nội dung này làm căn cứ gần nhất cho các ngân hàng ban hành mức lãi suất cho vay của mình.

- Các quy định về mức lãi suất cho vay do từng ngân hàng thương mại ban hành. Trên cơ sở các quy định của những văn bản pháp lý kể trên, ngân hàng thương mại sẽ có những thoả thuận cụ thể với khách hàng về mức lãi suất cho vay và ban hành quyết định mức lãi suất phù hợp với pháp luật, với điều kiện thực tế của ngân hàng và các yếu tố tác động khác. Đây là văn bản quy định chi tiết định mức lãi suất cho vay và có sự khác nhau giữa các ngân hàng thương mại.

Thông thường pháp luật về lãi suất nói chung và pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại nói riêng quy định các nội dung sau:

- Quy định lãi suất cho vay. Việc quy định lãi suất cho vay thường thông qua cơ chế điều hành (điều tiết) lãi suất cho vay của Ngân hàng Nhà nước, cụ thể: ấn định lãi suất cho vay cụ thể, chi tiết; Không chế chênh lệch lãi suất cho vay - huy động vốn; đưa ra khung lãi suất (ấn định lãi suất tối thiểu về tiền gửi, tối đa về tiền cho vay); Lãi suất cơ bản cộng với biên độ dao động cụ thể v.v... Bên cạnh đó còn điều hành lãi suất gián tiếp cho phép sử dụng được một hệ thống các công cụ gián tiếp hiệu quả như: nghiệp vụ thị trường mở, chính sách tái cấp vốn v.v... hoặc thoả thuận lãi suất cho vay;

- Kiểm soát lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay là một nội dung quan trọng trong lĩnh vực tài chính của một quốc gia, nó cần được tự do nhưng không phải tự do hoàn

toàn mà cần xác lập nó trong trạng thái tự do có khuôn khổ. Nếu để lãi suất tự do hoàn toàn sẽ dễ dẫn đến trạng thái tiêu cực khi nhiều tổ chức tài chính lợi dụng chúng để áp đặt các lợi ích của mình, gây lũng đoạn nền tài chính, ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động của các pháp nhân và thể nhân khác. Pháp luật hiện là công cụ quan trọng nhất để kiểm soát lãi suất cho vay Bằng các quy định trực tiếp hoặc tiếp xác định giới hạn cần thiết cho lãi suất được tự do quyết định bởi các ngân hàng thương mại, song cũng đảm bảo kiểm soát được hoạt động này để không sa vào tình trạng bị lạm dụng;

- Xử lý các vi phạm về lãi suất cho vay. Mặc dù đã có những quy định nhằm giới hạn sự tự do của lãi suất hướng tới kiểm soát hoạt động này trong phạm vi cho phép, song trong quá trình thực hiện, vì nhiều lý do khác nhau, các ngân hàng thương mại thường có xu hướng phá rào, các vi phạm pháp luật về lãi suất cho vay xuất hiện thường xuyên và cần đến những chế tài xử lý. Một lần nữa, pháp luật sẽ thực hiện chức năng pháp định rõ ràng các chế tài, đảm bảo căn cứ để xử lý vi phạm pháp luật về lãi suất cho vay;

- Giải quyết tranh chấp phát sinh từ lãi suất cho vay. Hoạt động lãi suất cũng giống như các hoạt động tài chính, ngân hàng khác thường xuyên phát sinh các tranh chấp. Thông thường, để giải quyết tranh chấp giữa các tổ chức và cá nhân liên quan đến vấn đề lãi suất sẽ ưu tiên sử dụng biện pháp thoả thuận. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, biện pháp thoả thuận trở nên vô hiệu. Lúc này, các tổ chức, cá nhân sẽ tìm đến toà án hoặc các thiết chế phân xử khác để giải quyết tranh chấp của mình. Pháp luật trở thành căn cứ cho mọi phân xử trong tranh chấp lãi suất;

Kết luận Chương 1

Chương 1 đã làm rõ được những vấn đề lý luận về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại, bao gồm các nội dung: Khái niệm ngân hàng và ngân hàng thương mại; Khái niệm lãi suất và lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng; Khái niệm khách hàng và khách hàng cá nhân; Khái niệm pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay.

Qua đó, có thể thấy vấn đề lý luận về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại khá phức tạp với nhiều khái niệm và nội dung cần làm rõ. Trong chương này, học viên đã cố gắng trình bày theo cấu trúc nội hàm nghiên cứu nhằm xuyên chuỗi các vấn đề lý luận một cách có trích tự và thể hiện tính logic giữa chúng. Do đó, các khái niệm cơ bản như ngân hàng, ngân hàng thương mại, khách hàng, khách hàng cá nhân, lãi suất, lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng... đã được lần lượt đề cập với nhiều lý thuyết khác nhau. Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, sự đa tầng nấc về đối tượng nghiên cứu đã khiến cho số lượng các vấn đề lý luận lớn, khó lòng giải quyết một cách cụ thể trong giới hạn kết cấu một chương của luận văn thạc sĩ.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ LÃI SUẤT CHO VAY BẰNG VIỆT NAM ĐỒNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. Quy định của pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại hiện nay

Có thể nói trước năm 1986 ở nước ta chưa tồn tại một chính sách lãi suất theo đúng nghĩa của nó. Chính mô hình phát triển kinh tế theo hướng tập trung, bao cấp với vai trò tuyệt đối của nhà nước trên mọi mặt của đời sống xã hội đã đem đến sự ổn định về một số lĩnh vực trong đó có lãi suất. Văn bản pháp lý duy nhất viện dẫn cho những quy định của nhà nước về lãi suất là biểu lãi suất được qui định rất chi tiết đối với tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi của các tổ chức kinh tế, tiền cho vay, ban hành kèm theo Quyết định 85/QĐ-NH ngày 26/10/1982. Biểu lãi suất và Quyết định 85/QĐ-NH trở thành căn cứ pháp lý điều chỉnh vấn đề lãi suất nói chung và vấn đề lãi suất cho vay nói riêng trong suốt khoảng thời gian này. Nhiều nghiên cứu ghi nhận rằng, trong môi trường bao cấp, nhà nước không thừa nhận lạm phát, cũng chưa có những chính sách cụ thể hoạt động tín dụng ngoại tệ đã không có điều kiện phát triển. Tín dụng cho vay của ngân hàng chỉ xoay quanh đồng Việt Nam với sự điều chỉnh của chính sách lãi suất là việc áp dụng gần như nguyên mẫu mô hình của Liên Xô. Do vậy, nghiên cứu về các quy định của pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng giai đoạn này là không cần thiết.

Kể từ năm 1986, đất nước ta đổi mới. Mô hình phát triển tập trung, bao cấp bị phá vỡ tạo điều kiện giải phóng nhiều nguồn lực cho phát triển xã hội, trong đó có các hoạt động tín dụng. Kể từ thời điểm này, nhà nước đã có những chính sách, pháp luật cụ thể quy định về hoạt động tín dụng, trong đó chú trọng quy định về lãi suất, lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng của các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, từ năm 1986 cho đến nay, trải qua những thăng trầm của một nền kinh tế non trẻ, hoạt động tín dụng nói chung và hoạt động cho vay nói riêng cũng bị ảnh hưởng bởi những chuyển

biến đó. Do vậy, những chính sách và quy định pháp luật của nhà nước về vấn đề này cũng có những sự thay đổi tùy theo thời kỳ.

Năm 2006, Bộ luật Dân sự 2005 có hiệu lực. Bộ luật này dành Điều 476 để quy định về Lãi suất: “Điều 476. Lãi suất

1. Lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.

2. Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.”.

Như vậy, lãi suất trong Bộ luật Dân sự 2005 và 1995 có điểm chung là ấn định mức lãi suất theo sự ràng buộc của lãi suất cơ bản. Nhưng đối với Bộ luật Dân sự 1995 thì chỉ quy định “lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 50% của mức lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng”.

Khoản 1 Điều 473 Bộ luật Dân sự 1995	Khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005
<p>Qui định: “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng <i>không được vượt quá 50% của lãi suất cao nhất</i> (nay là lãi suất cơ bản) do Ngân hàng nhà nước quy định(công bố) đối với các loại cho vay tương ứng”.</p> <p>Ví dụ: Thời điểm C vay D là tháng 12-1995. Theo Quyết định số 381-QĐ/NH1 ngày 28-12-1995 thì lãi suất cao nhất của loại vay trung hạn và dài hạn là 1,7%/tháng. Như vậy tòa án chỉ chấp nhận mức lãi suất của hợp đồng vay nợ là 2,55%/tháng. $(1,7\% + 1,7\% \times 50\% = 2,55\%/tháng)$. Từ Ví dụ trên, áp dụng to_n học ta có công thức tính lãi suất cho</p>	<p>Qui định: “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng <i>không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản</i> do Ngân hàng nhà nước công bố đối với các loại cho vay tương ứng”.</p> <p>Ví dụ: Thời điểm C vay D là tháng 03-2008. Theo Quyết định số 479-QĐ/NHNN ngày 29/02/2008 thì lãi suất cao cơ bản là 8,75%/năm. Như vậy Tòa án chỉ chấp nhận mức lãi suất của hợp đồng vay nợ là 21,875%/năm $(8,75\% + 8,75\% \times 150\% = 21,875\%/năm)$. Từ Ví dụ trên, áp dụng to_n học ta có công thức tính lãi suất cho vay như sau: Gọi A: là Lãi suất cơ</p>

<p>vay, như sau: Gọi A: là lãi suất cơ bản; B: là Lãi suất cho vay tối đa. Ta có: $B = A + A \times 50\% = A (1+50\%)$ [Qui đổi 1=100%] = $A (100\%+50\%) = A \times 150\%$ hay $B = A \times 1,5$ lần</p>	<p>bản; B: là Lãi suất cho vay tối đa. Ta có: $B = A + A \times 150\% = A (1+150\%)$ [Qui đổi 1=100%] = $A (100\%+150\%) = A \times 250\%$ hay $B = A \times 2,5$ lần</p>
<p>Tóm lại: Theo Bộ luật Dân sự 1995, nếu mức lãi suất do các bên thoả thuận vượt quá 50% của lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại vay tương ứng tại thời điểm vay, thì toà án áp dụng khoản 1 Điều 473 Bộ luật Dân sự 1995 buộc bên vay phải trả lãi bằng 150% mức lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại vay tương ứng.</p>	<p>Theo Bộ luật Dân sự 2005, nếu mức lãi suất do các bên thoả thuận vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại vay tương ứng tại thời điểm vay, thì toà án áp dụng khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 buộc bên vay phải trả lãi bằng 250% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại vay tương ứng.</p>

Bảng 2.1. So sánh Điều 473 Bộ luật Dân sự năm 1995 với Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2015

Trong năm 2009, hai quyết định quan trọng của Thủ tướng Chính phủ việc hỗ trợ lãi suất cho vay các khoản trung và dài hạn cho các tổ chức, cá nhân được ban hành: Quyết định số 2072/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các khoản vay trung và dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân và Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh. Căn cứ vào hai Quyết định trên, ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng nhà nước ra Thông tư số: 27/2009/TT-NHNN Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng trong năm 2010 để thực hiện đầu tư phát triển sản xuất – kinh doanh. Theo đó, đối với khách hàng cá nhân vay bằng Việt Nam đồng tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay là 2%/năm, tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế.

Luật Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ra đời năm 2010 dành Điều 91 quy định về vấn đề lãi suất, trong đó có lãi suất cho vay như sau:

“Điều 91. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng

1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp hoạt động ngân hàng có diễn biến bất thường, để bảo đảm an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước có quyền quy định cơ chế xác định phí, lãi suất trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.”

Bộ luật Dân sự năm 2015 được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 để thay thế cho Bộ luật dân sự năm 2005. So với trước đây, Bộ luật Dân sự năm 2015 có rất nhiều nội dung mới, trong đó có thể kể đến một trong những quy định hết sức quan trọng liên quan đến vấn đề lãi suất trong hợp đồng cho vay, bao gồm các điều 357, 466, 467, 468, 469, 470 của Bộ luật này.

Trước đây, tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định các bên trong hợp đồng cho vay có quyền thỏa thuận về lãi suất nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng và trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

Nay, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định hạn mức lãi suất tối đa mà các bên được thỏa thuận đã được hạ xuống, đồng thời pháp luật đã mở rộng quyền thỏa thuận cho các bên trong trường hợp hợp đồng cho vay có tính lãi nhưng không xác định lãi cụ thể. Điều 468 của Bộ luật này quy định:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan

quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, là một trong những thay đổi quan trọng và được đánh giá là có thể hạn chế được những bất cập trong việc áp dụng quy định về lãi suất theo Bộ luật Dân sự năm 2005. Theo đó, lãi suất vay là do chính các bên thỏa thuận, nếu vay có lãi thì lãi suất thỏa thuận không được quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, không như cách tính lãi suất thỏa thuận theo mức tham chiếu là lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước được quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.*”.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Như vậy, lãi suất tối đa trong các hợp đồng vay tài sản các bên được thỏa thuận theo Bộ luật Dân sự năm 2015 không quá 20%/năm (tức 1,7%/tháng).

Về lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, về lãi suất cơ bản của Việt Nam đồng để tính lãi suất, thì mức lãi suất cơ bản là 9%/01 năm, tức là 0,75%/01 tháng. Lãi suất cao nhất các bên đương sự được thỏa thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 1,125%/01 tháng (tức 13,5%/01 năm).

So sánh quy định về lãi suất giữa Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015 thấy: Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định luôn mức lãi suất cao nhất được thỏa thuận trong các hợp đồng dân sự vay tài sản là 20%, không phụ thuộc vào mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định. Mức lãi suất theo Bộ luật Dân sự năm 2015 cao hơn so với Bộ luật Dân sự năm 2005 mục đích giảm thiểu sự chênh lệch về mức lãi suất trong các hợp đồng dân sự thông dụng với các hợp đồng tín dụng, bình đẳng hóa giữa các chủ thể khi tham gia vào các giao dịch vay tài sản.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật này. Theo quy định này mức lãi suất trong trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp sẽ là 10%/01 năm (tức 0,83%/tháng).

So với quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì trường hợp không rõ về lãi suất hoặc các bên đương sự có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Theo quy định này thì mức lãi suất có tranh chấp là 0,75%/01 tháng. Như vậy, mức lãi suất trong trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp về lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 không phụ thuộc vào lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước và mức lãi lớn hơn so với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Việc thay đổi này đã giải quyết được mâu thuẫn giữa quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 với Điều 1 của Thông tư số 07/2010/TT-NHNN ngày 26/02/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Theo quy định tại Điều 12 Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010 và khoản 2, khoản 3 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, trong điều kiện bình thường, lãi suất trong hoạt động ngân hàng sẽ thực hiện theo cơ chế tự thỏa thuận, không có trần lãi suất.

Về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, trước đây tại khoản 4 và khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định:

“4. Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất

cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thoả thuận.

5. Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.”

Nay theo quy định tại khoản 4, và khoản 5, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015:

“4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác.

5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác.”.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 475 Bộ luật Dân sự năm 2005, trường hợp vay không có lãi: Nếu khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ. Theo quy định trên trường hợp vay không có lãi, nếu quá hạn bên vay sẽ phải chịu lãi mức là 0,75%/tháng.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp vay không lãi. Nếu quá hạn vay, người vay phải chịu mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này (tức là bằng 50% mức lãi suất so với lãi suất vay tối đa do các bên thỏa thuận). Trường hợp này mức lãi suất được áp dụng giống như trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp về lãi suất.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ

quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Như vậy, lãi suất quá hạn theo quy định cũ thấp hơn lãi suất tối đa mà các bên được thỏa thuận (Bên vay chỉ phải chịu lãi suất 0,75%). Điều này mâu thuẫn với lãi suất trong hạn tối đa mà các bên được thỏa thuận, không bảo vệ quyền lợi cho bên cho vay; tạo điều kiện cho bên đi vay chây ì trách nhiệm trả nợ.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 5 Điều này.

Như vậy, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định rõ 2 trường hợp vay có lãi khi đến hạn mà không trả. Trường hợp thứ nhất, đối với tiền lãi phát sinh trong hạn chưa trả thì phải chịu lãi suất như trong trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp về lãi suất (10%/năm). Trường hợp thứ hai, đối với trường hợp lãi quá hạn chưa trả thì bên vay phải chịu mức lãi suất bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng (ví dụ: Mức lãi trong hợp đồng là 1%, quá hạn sẽ là 1,5%). Do vậy, theo quy định mới thì bên vay phải trả lãi suất quá hạn trong trường hợp vay có lãi là 150%, so với lãi suất theo hợp đồng các bên đã thỏa thuận (ví dụ: Lãi suất trong hạn các bên thỏa thuận với nhau 20%, nếu đến hạn bên vay không trả được sẽ phải chịu lãi suất $20\% \times 150\% = 30\%/năm$). Với quy định này sẽ thúc đẩy được trách nhiệm trả nợ của bên vay, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của người cho vay, phù hợp với xu thế của thực tiễn trong các giao dịch tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Điều này cũng đòi hỏi trách nhiệm của các cơ quan bảo vệ pháp luật với các tranh chấp hợp đồng vay tài sản, mà theo đó, bên cho vay thường lợi dụng hoàn cảnh khó khăn của người đi vay để buộc họ phải chịu lãi suất cao. Nếu có dấu hiệu cấu thành tội phạm hình sự, cần xử lý theo quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 về tội “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư 39/2016/TT-NHNN có hiệu lực thi hành từ ngày 15/3/2017 và thay thế 08 văn bản sau đây: (i) Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành Quy chế cho vay

của tổ chức tín dụng đối với khách hàng; (ii) Quyết định số 28/2002/QĐ-NHNN ngày 11/01/2002 về sửa đổi Điều 2 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN; (iii) Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN; (iv) Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005 về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN; (v) Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; (vi) Thông tư số 05/2011/TT-NHNN ngày 10/3/2011 quy định về thu phí cho vay của tổ chức tín dụng, ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; (vii) Thông tư số 33/2011/TT-NHNN ngày 08/10/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN và Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN; (viii) Thông tư số 08/2014/TT-NHNN ngày 17/3/2014 quy định lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế. Thông tư 39/2016/TT-NHNN được ban hành nhằm khắc phục các bất cập đã nảy sinh trong quá trình thực hiện Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, thực hiện các quy định tại các luật liên quan như Bộ luật dân sự 2015, Luật các tổ chức tín dụng 2010; đồng thời tạo lập khuôn khổ pháp lý đồng bộ cho hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (TCTD) đối với khách hàng.

Tại Điều 13 Thông tư 39 quy định:

“1. Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng, trừ trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quy định về lãi suất cho vay tối đa tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhưng không vượt quá mức lãi suất cho vay tối đa do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định trong từng thời kỳ nhằm đáp ứng một số nhu cầu vốn:

a) Phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

b) Thực hiện phương án kinh doanh hàng xuất khẩu theo quy định tại Luật thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật thương mại;

c) Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

d) Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

đ) Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn Luật công nghệ cao.

3. Nội dung thỏa thuận về lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cho vay và phương pháp tính lãi đối với khoản vay. Trường hợp mức lãi suất cho vay không quy đổi theo tỷ lệ %/năm và/hoặc không áp dụng phương pháp tính lãi theo số dư nợ cho vay thực tế, thời gian duy trì số dư nợ gốc thực tế đó, thì trong thỏa thuận cho vay phải có nội dung về mức lãi suất quy đổi theo tỷ lệ %/năm (một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày) tính theo số dư nợ cho vay thực tế và thời gian duy trì số dư nợ cho vay thực tế đó.

4. Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;

c) Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

5. Trường hợp áp dụng lãi suất cho vay điều chỉnh, tổ chức tín dụng và khách hàng phải thỏa thuận nguyên tắc và các yếu tố để xác định lãi suất điều chỉnh, thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay. Trường hợp căn cứ các yếu tố để xác định lãi suất điều chỉnh dẫn đến có nhiều mức lãi suất cho vay khác, thì tổ chức tín dụng áp dụng mức lãi suất cho vay thấp nhất.”

Điều này cho phép việc xác định lãi cho vay bằng sự thoả thuận giữa ngân hàng với khách hàng, cụ thể hoá vấn đề tự do hoá lãi suất được quy định trong Bộ luật Dân sự 2015. Như vậy, quy định về trần lãi suất chỉ áp dụng đối với trường hợp cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam thuộc các lĩnh vực ưu tiên quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN.

2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay

2.2.1. Bối cảnh áp dụng pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay

Giai đoạn những năm đầu của thế kỷ XXI, Việt Nam bước vào thời kỳ phát triển và hội nhập, chịu tác động mạnh mẽ cả tích cực lẫn tiêu cực của xu hướng kinh tế thế giới. Dấu ấn lớn nhất giai đoạn này là sự chuyển biến kinh tế sau khi gia nhập WTO. Gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới tác động lên nền kinh tế một nước thông qua các tác động trực tiếp của các cam kết cũng như tác động gián tiếp của tiến trình hội nhập. Thực tế cho thấy, việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới đã có tác dụng tích cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong 10 năm gần đây.

Việc đánh giá mối liên hệ giữa việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới và những biến đổi vĩ mô của nền kinh tế là một việc rất khó, vì thực tế là việc cải cách kinh tế đã diễn ra trong những năm trước khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, những yếu tố bên ngoài như giá tiêu dùng tăng cao (đặc biệt giá dầu và lương thực) và sự bất ổn tài chính trên thị trường quốc tế năm 2007 chắc chắn đã tác động lên những yếu tố vĩ mô của nền kinh tế nước ta sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới. Vì vậy, trong một thời gian tương đối ngắn, khó có thể lượng hóa được tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới một cách tương đối chính xác.

Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với ổn định kinh tế vĩ mô ở Việt Nam trong 4 năm sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới khá phức tạp. Trong hai năm 2006-2007, Việt Nam đã duy trì tốc độ tăng trưởng cao, đặc biệt trong năm 2007, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8,46%, cao hơn 0,23 điểm % so với năm 2006 và là mức cao nhất trong vòng 11 năm. Tuy nhiên từ năm 2008, do những tác động của bối cảnh kinh tế thế giới và những khó khăn nội tại của nền kinh tế, đặc biệt là tình hình

lạm phát cao vào năm 2008 và khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới từ cuối năm 2008, tốc độ tăng trưởng kinh tế đã chậm lại, tăng trưởng GDP năm 2008 chỉ đạt 6,31%, năm 2009 đạt 5,32%. Năm 2010, kinh tế đã có xu hướng phục hồi và đạt mức tăng trưởng khoảng 6,7%, cao hơn mức tăng trưởng của 2 năm trước, nhưng vẫn thấp hơn mức tăng trưởng thời kỳ 2000-2007.

Trong 3 năm sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, lạm phát đã tăng liên tục từ 6,4% vào 1/2007 và đạt đỉnh 28,3% vào tháng 8/2008 rồi hạ xuống 6% vào tháng 5/2009. Ngoài việc chịu tác động mạnh hơn từ sự tăng mạnh của giá cả thế giới do kết quả của việc hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng hơn, khủng hoảng tài chính toàn cầu đã có những tác động khác nhau đối với giá cả ở Việt Nam. Dưới tác động của các nhân tố này, lạm phát đã thay đổi theo những chiều hướng khác nhau. Tuy nhiên, quá trình hội nhập không phải là nguyên nhân duy nhất gây ra những diễn biến lạm phát trong mấy năm vừa qua. Trên thực tế, diễn biến lạm phát còn chịu tác động của nhiều yếu tố nội tại, trong khi đó, công tác điều hành chính sách kinh tế vĩ mô chưa được điều chỉnh một cách linh hoạt nên đã làm cho lạm phát tăng cao trong năm 2008.

Do kết quả của hội nhập kinh tế quốc tế, sự tham gia rộng hơn của các định chế tài chính nước ngoài và các dòng vốn đầu tư nước ngoài vào thị trường Việt Nam đã có tác động tích cực đến hệ thống tài chính của Việt Nam, không chỉ theo chiều rộng mà cả theo chiều sâu, thể hiện ở tỷ lệ tăng trưởng tiền gửi/GDP, tín dụng/GDP, vốn hóa thị trường, số công ty niêm yết, giá trị niêm yết trái phiếu. Tuy vậy, công tác duy trì ổn định kinh tế vĩ mô trong những năm vừa qua vẫn còn một số vấn đề nhất định. Việc thực hiện mục tiêu duy trì tăng trưởng kinh tế cao và ổn định dựa nhiều vào đầu tư, đặc biệt là đầu tư công, qua đó gây sức ép đối với thâm hụt ngân sách nhà nước và ổn định kinh tế vĩ mô. Ổn định kinh tế vĩ mô dưới tác động của hội nhập cũng gặp thách thức từ cải cách giá cả trong nước. Cụ thể, việc nới lỏng kiểm soát của Nhà nước đối với giá một số mặt hàng được thực hiện đơn giản theo hướng tăng khả năng điều chỉnh giá cho doanh nghiệp, mà chưa tính toán cụ thể đến cơ cấu thị trường hay bối cảnh áp lực lạm phát còn cao. Rõ ràng, tự do hóa giá cả là một biện pháp cần thiết về dài hạn, nhằm tạo điều kiện cho phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả, nhưng cũng cần được thực hiện một cách linh hoạt, có giải

trình hợp lý trong những thời điểm nhất định nhằm hạn chế những tác động không thuận đối với tình hình ổn định kinh tế vĩ mô.

Tăng trưởng kinh tế thể hiện rõ xu thế phục hồi, tính chung trong cả giai đoạn duy trì ở mức khá, chất lượng được cải thiện Bình quân giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế ước đạt khoảng 5,91%, mặc dù thấp hơn so với giai đoạn 2006-2010, nhưng đặt trong bối cảnh nền kinh tế phải đối mặt với nhiều thử thách.

Giai đoạn 2011-2015, bình quân tốc độ tăng trưởng kinh tế ước đạt khoảng 5,91%, mặc dù thấp hơn so với giai đoạn 2006-2010, nhưng đặt trong bối cảnh nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức và kinh tế thế giới thường xuyên xuất hiện nhiều nhân tố bất lợi thì đây vẫn là mức tăng tương đối tốt. Hơn thế nữa, xu hướng phục hồi kinh tế ngày càng rõ nét kể từ năm 2013, tốc độ tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước. Tăng trưởng năm 2015 đạt 6,68%, vượt mục tiêu đề ra là 6,2% và là mức cao nhất trong cả giai đoạn 2011-2015; trong đó, công nghiệp và xây dựng với tốc độ tăng 9,64% là ngành đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng năm 2015. Bên cạnh đó, GDP bình quân đầu người cũng tăng hơn 40%, từ 1.532 USD/người năm 2011 lên 2.171 USD/người năm 2015, trong bối cảnh lạm phát được duy trì ở mức thấp đã góp phần nâng cao mức sống thực tế của người dân.

Lạm phát được kiểm soát nhờ thực hiện tốt, đồng bộ các giải pháp về tiền tệ tín dụng và tài khóa cũng như cơ chế phối hợp linh hoạt giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Chỉ số CPI giảm từ 18,13% năm 2011 xuống 1,84% năm 2014 và 0,6% năm 2015 - thấp nhất trong vòng 14 năm qua.

Trên thị trường tiền tệ, lãi suất được điều hành linh hoạt, về cơ bản phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và tiền tệ, đặc biệt là diễn biến lạm phát trong từng thời kỳ. Sau một số năm lãi suất tăng cao do thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt để kiềm chế lạm phát, từ năm 2012 đến nay mặt bằng lãi suất huy động đã giảm mạnh, tạo điều kiện cho việc tiếp cận vốn của khu vực doanh nghiệp thuận lợi hơn. Bên cạnh đó, tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế giảm đáng kể nhờ thực hiện đồng bộ các chính sách khác nhau (duy trì chính sách lãi suất thấp đối với tiền gửi ngoại tệ, thắt chặt các biện pháp quản lý ngoại hối phù hợp). Tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ/tổng phương tiện thanh toán

cuối năm 2014 giảm xuống còn khoảng 10,88% (cuối năm 2011 là 15,8%, cuối năm 2012 là 12,36%) và dự báo năm 2015 còn khoảng 9-10%.

Cán cân thương mại được cải thiện. Bình quân cả giai đoạn, tăng trưởng xuất khẩu đạt khoảng 18%/năm và trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế những năm vừa qua. Đến nay, Việt Nam có trên 25 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, trong đó có 8 sản phẩm có giá trị xuất khẩu đạt trên 5 tỷ USD. Về cơ cấu xuất khẩu, tỷ trọng các mặt hàng thô và mơi sơ chế giảm mạnh trong khi đó tỷ trọng mặt hàng tinh chế tăng lên đáng kể trong cơ cấu xuất khẩu. Trong 5 năm qua, Việt Nam đã tiếp tục đàm phán và ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA), bao gồm cả các đối tác song phương và đa phương, qua đó, góp phần mở rộng thị trường xuất nhập khẩu.

Xuất khẩu tăng nhanh trong khi nhập khẩu được kiểm chế, hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng nên cán cân thương mại được cải thiện rõ rệt. Trong ba năm liên tiếp 2012-2014, cán cân thương mại của Việt Nam đã chuyển sang trạng thái thặng dư sau nhiều năm thâm hụt. Mặc dù, năm 2015 nhập siêu quay trở lại, ước khoảng 3,2 tỷ USD (tương đương 1,97% kim ngạch xuất khẩu, nhưng vẫn nằm trong mức mục tiêu đề ra (dưới 5% kim ngạch xuất khẩu), nhập khẩu các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu (chiếm trên 91,3%).

Tăng trưởng đầu tư của Việt Nam (theo giá so sánh năm 2010) giai đoạn 2011 - 2014 chỉ đạt 3,85%, thấp hơn đáng kể so với giai đoạn trước đó (giai đoạn 2006 - 2010 đạt 13,42%) do tác động không thuận lợi của kinh tế trong nước và quốc tế. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt khoảng 31,7% GDP, thấp hơn so với mục tiêu đã được Quốc hội thông qua đầu nhiệm kỳ (là 33,5% đến 35%). Năm 2015, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành ước tăng 12%, tương đương 32,6% GDP và vượt kế hoạch đề ra.

Trong giai đoạn 2011 - 2015, vốn FDI thực hiện đạt 59,96 tỷ USD, vốn cấp mới và tăng thêm đạt 96,39 tỷ USD, đều vượt mục tiêu đã đề ra (mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 là 57,3 - 58 tỷ USD vốn thực hiện, vốn cấp mới và tăng thêm là 86 tỷ USD) nhờ nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là trong lĩnh vực thuế, phí và hải quan...

Chính sách tài khóa được thực hiện theo hướng tiết kiệm, chặt chẽ, cơ cấu thu chi chuyển dịch theo hướng bền vững hơn, an ninh tài chính quốc gia được đảm bảo. Trong bối cảnh kinh tế phát triển không thuận lợi, tăng trưởng thấp hơn dự kiến, ảnh hưởng đến thu NSNN; tích lũy của nền kinh tế còn nhỏ, khả năng huy động đầu tư từ các nguồn ngoài NSNN còn hạn chế nên những năm qua Việt Nam đã chủ động điều hành bội chi NSNN theo hướng linh hoạt, chấp nhận bội chi cao ở một số thời điểm để có thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển. Bội chi NSNN năm 2015 dự kiến 5% GDP tuy có hơn so với mục tiêu 4,5% GDP đã được Quốc hội thông qua nhưng đã thể hiện xu hướng giảm so với hai năm trước đó (năm 2013 là 6,6%, năm 2014 là 5,69%).

Cơ cấu thu chi ngân sách đã có những chuyển biến tích cực theo hướng bền vững hơn. Trong thu ngân sách, tỷ trọng thu nội địa đã tăng từ 58% giai đoạn 2006-2010 lên khoảng 68% giai đoạn 2011-2015, đến năm 2015 ước chiếm khoảng 74% tổng thu NSNN. Trong khi đó, sự phụ thuộc vào nguồn thu từ dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu đang có xu hướng giảm dần. Trong cơ cấu thu nội địa, nguồn thu từ sản xuất kinh doanh đã trở thành nguồn thu giữ vai trò quan trọng của NSNN. Về chi ngân sách, chi cho giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ, sự nghiệp bảo vệ môi trường tiếp tục được đảm bảo theo các Nghị quyết của Đảng và Quốc hội. Cơ chế phân bổ vốn đầu tư từng bước được thực hiện theo kế hoạch trung hạn, tạo điều kiện cho các bộ, ngành, địa phương chủ động trong việc bố trí nguồn lực theo thứ tự ưu tiên phù hợp với tình hình thực tế; cơ chế phân cấp quản lý đầu tư tiếp tục được hoàn thiện.

Nợ công, nợ Chính phủ và nợ Quốc gia được quản lý chặt chẽ, các chỉ tiêu về nợ nằm trong giới hạn đề ra. Tính đến cuối năm 2015, dư nợ công khoảng 61,3% GDP, dư nợ Chính phủ khoảng 48,9% GDP, dư nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 41,5% vẫn nằm trong ngưỡng đã được Quốc hội phê duyệt. Cơ cấu vay của Chính phủ thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng vay trong nước, đồng thời vay trong nước đã chủ động thực hiện vay các kỳ hạn dài.

Thực hiện tái cơ cấu các ngân hàng thương mại, các văn bản quy phạm pháp luật về tài chính trong lĩnh vực tín dụng - ngân hàng tiếp tục được rà soát và hoàn thiện, NHNN đã phê duyệt phương án cơ cấu lại đối với các ngân hàng thương mại cổ

phần yếu kém, qua đó năng lực tài chính và khả năng chi trả của các tổ chức tín dụng được cải thiện. Bên cạnh đó, nhiều giải pháp cũng đã được triển khai để phát hiện, xử lý và ngăn chặn tình trạng sở hữu chéo, đầu tư chéo đang diễn ra hiện nay.

Thị trường chứng khoán tiếp tục phát triển theo hướng ổn định và tích cực hơn so với giai đoạn trước đó. Các quy định về tái cấu trúc 4 trụ cột của thị trường chứng khoán là cơ sở hàng hóa, cơ sở nhà đầu tư, tổ chức kinh doanh chứng khoán và hệ thống thị trường ngày càng được hoàn thiện. Năm 2015, mức vốn hoá TTCK tính đến ngày 31/12 đạt khoảng 1,3 triệu tỷ đồng (ước đạt 31% GDP của năm 2015), tăng 16% so với cuối năm 2014; dư nợ thị trường trái phiếu tăng khoảng 2,19 lần, lên mức 23,7% GDP; thanh khoản thị trường được cải thiện; số lượng nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư có tổ chức tăng mạnh; năng lực và tính chuyên nghiệp trên thị trường được nâng cao... Đồng thời, quy mô và vai trò của thị trường bảo hiểm được nâng cao, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bảo hiểm được tăng cường, số lượng sản phẩm phát triển đa dạng. Giai đoạn 2011 - 2015, doanh thu toàn thị trường ước tăng trung bình 17%/năm (đến năm 2015, tương đương khoảng 2% GDP); tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế tăng bình quân khoảng 16,5%/năm, đạt 152.543 tỷ đồng, tăng gấp 1,93 lần năm 2010.

2.2.2. Đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay

Theo thông tư 39/2016/TT-NHNN, từ ngày 15/3/2017, lãi suất cho vay sẽ được áp dụng theo cơ chế thỏa thuận. Điều này có nghĩa là người vay có quyền “mặc cả” với ngân hàng khi vay tiền. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều ý kiến băn khoăn về vấn đề này.

Với thông tư này, khách hàng sẽ được tự do thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung - cầu, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng. Hay nói cách khác, khách hàng được quyền “mặc cả” về lãi suất với ngân hàng khi vay. Có thể nói, đây chính là điểm mới và mang tính bút phá được thực hiện theo đúng quy luật thị trường. Quy định này đã phân định rõ ràng giữa vay ngân hàng và vay dân sự. Việc phục hồi cho vay tuần hoàn là cần thiết, mang lại nhiều lợi ích đối với doanh nghiệp, người dân,

ngân hàng và cả nền kinh tế. Các chuyên gia khẳng định, việc ban hành thông tư này là quyết định phù hợp với bối cảnh kinh tế hiện nay.

Việc thỏa thuận lãi suất không áp dụng trong cho vay ngắn hạn đối với 5 lĩnh vực: Phát triển nông nghiệp, nông thôn; kinh doanh hàng xuất khẩu; DN nhỏ và vừa; công nghiệp hỗ trợ và lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao. Mức lãi suất tối đa cho vay đối với 5 lĩnh vực này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trong từng thời kỳ. Ngoài ra, Thông tư 39 đã phục hồi hoạt động cho vay tuần hoàn mà trước đó đã bị dừng.

Để siết chặt quản lý các công ty tài chính, ngân hàng nhà nước cũng ban hành Thông tư số 43/2016/TT-NHNN quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính. Cụ thể tại thông tư này quy định, tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp cho khách hàng đầy đủ các thông tin trước khi xác lập thỏa thuận cho vay như lãi suất cho vay, thời điểm xác định lãi suất cho vay, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn, lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả, phương pháp tính lãi tiền vay... Riêng lãi suất cho vay tiêu dùng, công ty tài chính phải ban hành quy định về khung lãi suất cho vay tiêu dùng áp dụng thống nhất toàn hệ thống trong từng thời kỳ và bao gồm mức lãi suất cho vay cao nhất, mức lãi suất cho vay thấp nhất đối với từng sản phẩm cho vay tiêu dùng.

Nhiều khách hàng cho rằng, Thông tư 39 sẽ giúp các hộ chủ động được các phương án kinh doanh theo hướng thuận mua vừa bán, theo cơ chế thị trường. Có nghĩa là nếu khách hàng có phương án kinh doanh tốt thì sẽ vay được lãi suất rẻ, nếu phương án kém hiệu quả thì phải chấp nhận mức lãi suất cao hơn. Thực tiễn cho thấy Thông tư này tạo nên môi trường kinh doanh thông thoáng, công bằng và sòng phẳng. Cá nhân khi vay ngân hàng nếu có phương án trả nợ tốt, có tài sản đảm bảo cao thì có thể “mặc cả” với ngân hàng để có lãi suất tốt nhất sao cho hai bên cùng có lợi.

Tuy nhiên có nhiều lo ngại về hiện tượng tái diễn tình trạng đua lãi suất trung, dài hạn và các khách hàng sẽ không được bảo vệ bởi trần lãi suất. Nhiều người nghi ngại, nếu không kiểm soát được sẽ diễn ra một cuộc chạy đua huy động lãi suất tiết kiệm, gây khó cho mục tiêu ổn định lãi suất.

Không chỉ lãi suất huy động sẽ bị động mà lãi suất cho vay cũng sẽ bị điều chỉnh theo, các khoản vay khác được thả nổi sẽ đẩy mặt bằng lãi suất cho vay lên cao,

nhất là trong bối cảnh tín dụng phục vụ cho tăng trưởng tín dụng vẫn đến từ các ngân hàng thương mại.

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, về lý thuyết, việc bỏ trần lãi suất trong hoạt động cho vay là phù hợp với yêu cầu chung, xuất phát từ thực tế của thị trường. Nhưng điều đó chỉ hợp lý trong trường hợp hoạt động cho vay được tiến hành bình thường, bình đẳng giữa các khách hàng. Đồng thời lo ngại việc các ngân hàng cạnh tranh không lành mạnh hoặc cùng móc nối điều chỉnh lãi suất theo hướng có lợi cho họ.

Thời gian gần đây, khi tín dụng doanh nghiệp gặp khó, các ngân hàng đã đẩy mạnh cho vay cá nhân. Gần đây hầu hết các ngân hàng trong nước đã đưa ra chính sách hạ lãi suất cho vay nhằm thu hút nhóm khách hàng này.

Trước đây, các ngân hàng thường chỉ quan tâm đến khách hàng doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, dẫn đến sự lãng phí lớn trong khai thác nguồn vốn cũng như lợi ích cho vay của nhóm khách hàng cá nhân. Sau hàng loạt vụ lỗ nặng, thậm chí có nguy cơ không thu hồi được vốn do các doanh nghiệp phá sản từ ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính những năm 2008 đến nay, các ngân hàng như bưng tỉnh và bắt đầu hướng đến nhóm khách hàng cá nhân.

Theo đánh giá của các chuyên gia, khách hàng cá nhân không chỉ là nhóm có nhu cầu vay vốn mà còn là một lực lượng cung cấp vốn rất lớn cho các ngân hàng hoạt động. Nguồn vốn này chủ yếu là các khoản tiết kiệm cá nhân, vì vậy tính ổn định của nó rất cao, thuận lợi cho các khoản đầu tư trung và dài hạn của các ngân hàng.

Tạo dựng được mối quan hệ tốt với nhóm đối tượng này, các ngân hàng sẽ tiếp cận được các món cho vay phát sinh từ nhu cầu tiêu dùng cũng như nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh từ các khách hàng cá nhân. Đồng thời, khi các khoản tiết kiệm hình thành thì ngân hàng cũng chính là nơi khách hàng thường lựa chọn để gửi vào như một kênh đầu tư khá an toàn.

Tóm lại, hiện nay khách hàng cá nhân đang có một vị trí rất quan trọng trong hoạt động của tất cả các ngân hàng. Vị thế của nó ngày càng cao và được khẳng định cả trong lý thuyết lẫn thực tiễn hoạt động của các ngân hàng.

Thời gian gần đây, hầu hết các ngân hàng đều nhắm đến nhóm khách hàng cá nhân, vô hình chung dẫn đến một cuộc đua hạ lãi suất cho vay đối với nhóm khách

hàng này. Mặc dù không thể đua tranh với các ngân hàng nhà nước, nhưng có thể nói, các ngân hàng thương mại đang tạo ra những lợi thế cạnh tranh mới trong việc dành thị phần ở phân khúc khách hàng cá nhân.

Trong khi đó, cùng nhóm khách hàng, cùng mục đích cho vay, BaoViet Bank hiện nay chỉ áp dụng lãi suất ưu đãi cho khách hàng cá nhân ở mức 6,99%/năm trong 6 tháng đầu của khoản vay. Theo đó, từ nay đến hết tháng 6/2016, khi vay vốn mua nhà ở, đất ở, xây dựng, sửa chữa nhà, mua ô tô sử dụng, mua ô tô kinh doanh,... khách hàng cá nhân sẽ được hưởng mức lãi suất ưu đãi trên.

Một chuyên gia ngân hàng này cho biết, đối với các khoản vay từ 01 năm đến 03 năm sẽ áp dụng lãi suất 8% trong 3 tháng đầu; khoản vay từ trên 03 năm đến 04 năm lãi suất là 7% trong 3 tháng đầu của khoản vay. Với những khoản vay dài hạn từ trên 04 năm, người vay sẽ được hưởng lãi suất 6,99%/năm trong 6 tháng đầu hoặc lãi suất 7,99%/năm trong 12 tháng đầu. Lãi suất các kỳ sau sẽ được điều chỉnh theo quy định của BaoViet Bank. Chuyên gia này cũng nhấn mạnh, giá trị khoản vay không giới hạn.

Cụ thể, đối với khoản vay mua nhà, đất, căn hộ; xây, sửa nhà, số tiền cho vay tối đa là 70% giá trị tài sản bảo đảm. Thời gian vay lên tới 20 năm. Đối với mục đích vay mua ô tô sử dụng cá nhân, mua ô tô kinh doanh, số tiền vay lên tới 90% trong vòng 72 tháng. Với hộ kinh doanh, hạn mức vay đạt 85% tổng nhu cầu vốn, thời hạn vay là 12 tháng.

Cũng theo vị đại diện này, hiện nay BaoVietBank cũng đang triển khai gói tín dụng hỗ trợ nhà ở xã hội với lãi suất cho vay tối đa chỉ là 5%/năm, thời hạn cho vay tối đa lên tới 15 năm.

Trong khi đó tháng 9/2016 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) giảm mức sàn lãi suất cho vay, thuộc chương trình ưu đãi lãi suất 5.000 tỷ đồng dành cho khách hàng cá nhân, hộ gia đình còn 8% một năm.

Cụ thể khi vay mua nhà dự án, mua nhà hoặc đất, xây sửa nhà để ở, nhà để ở kết hợp với cho thuê, khách được giảm tối thiểu còn 8% một năm trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc tối thiểu còn 9,99% một năm trong tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Khi vay mua ô tô, khách được giảm tối thiểu còn 8,88% một năm trong 6 tháng

kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc tối thiểu còn 9,99% một năm trong tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khi vay vốn sản xuất kinh doanh, khách được giảm còn 9,99% một năm trong tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Trong thời gian trên, khi vay vốn tại BaoVietBank để mua nhà, đất, xây dựng, sửa chữa nhà, mua ô tô sử dụng hoặc kinh doanh..., khách hàng cá nhân sẽ được hưởng mức lãi suất 6,99% một năm. Đối với các khoản vay 1-3 năm, BaoVietBank sẽ áp dụng lãi suất 8% trong 3 tháng đầu. Khoản vay từ trên 3 năm đến 4 năm lãi suất là 7% trong 3 tháng đầu của khoản vay. Với những khoản vay dài hạn từ trên 4 năm, người vay sẽ được hưởng lãi suất 6,99% một năm trong 6 tháng đầu hoặc lãi suất 7,99% một năm trong 12 tháng đầu. Lãi suất các kỳ sau sẽ được điều chỉnh theo quy định của nhà băng này, giá trị khoản vay không giới hạn.

Đối với khoản vay mua nhà, đất, căn hộ; xây, sửa nhà, số tiền cho vay tối đa là 70% giá trị tài sản bảo đảm, thời gian vay lên tới 20 năm. Đối với mục đích vay mua ô tô sử dụng cá nhân, mua ô tô kinh doanh, số tiền vay lên tới 90% trong vòng 72 tháng. Với hộ kinh doanh, hạn mức vay đạt 85% tổng nhu cầu vốn, thời hạn vay là 12 tháng. BaoVietBank cũng đang triển khai gói tín dụng hỗ trợ nhà ở xã hội với lãi suất cho vay tối đa chỉ 5% một năm, thời hạn cho vay tối đa lên tới 15 năm.

Khách hàng cá nhân có thêm lựa chọn khi VietinBank triển khai chương trình ưu đãi lãi suất cho vay dành cho khách hàng cá nhân với lãi suất chỉ từ 4,99%/năm.

Tiếp nối thành công của chương trình “Lãi vàng đón lộc xuân”, từ nay đến 30/6/2015 VietinBank triển khai chương trình ưu đãi lãi suất cho vay “Lãi hè giảm nhiệt” với lãi suất cho vay cố định trong thời gian ưu đãi chỉ từ 4,99%/năm. Đối tượng vay vốn là khách hàng cá nhân/hộ gia đình và doanh nghiệp siêu vi mô có nhu cầu vay vốn phục vụ mục đích tiêu dùng và sản xuất kinh doanh. Các sản phẩm phục vụ vay vốn tiêu dùng gồm: cho vay mua ô tô; cho vay mua nhà dự án; cho vay mua, xây dựng, sửa chữa nhà ở, nhận quyền sử dụng đất ở.

Ngoài ra, khách hàng còn được hưởng các chính sách ưu đãi bảo hiểm khi tham gia gói vay này, gồm: giảm 25% phí bảo hiểm VietinHome; giảm 25% phí bảo hiểm VietinCare; giảm 20% phí bảo hiểm xe ô tô VietinCar và tặng bảo hiểm “Tai nạn lái phụ xe và người ngồi trên xe” cho khách hàng mua bảo hiểm vật chất xe ô tô

từ 5 triệu đồng.

Có thể nói, đây là mức ưu đãi lãi suất đột phá, đi đầu thị trường của VietinBank nhằm đảm bảo cung cấp cho khách hàng gói dịch vụ cho vay tốt nhất.

Cùng với chương trình “Lãi hè giảm nhiệt”, VietinBank cũng đưa ra gói vay ưu đãi “Chung sức thành công” với các mức lãi suất thả nổi, tương ứng với từng phân khúc và nhu cầu của khách hàng. Cụ thể, khách hàng cá nhân/hộ gia đình và doanh nghiệp siêu vi mô được hưởng lãi suất ưu đãi chỉ từ 6,5%/năm đối với khoản vay SXKD và từ 7,0%/năm đối với vay tiêu dùng.

2.2.2.1. Những thành tựu đã đạt được

Thứ nhất, thói quen hành chính hoá vấn đề lãi suất cho vay đã giảm.

Cải cách hành chính theo hướng giảm bớt các tác động mang tính mệnh lệnh lên những vận động của kinh tế thị trường đã giúp cho ngân hàng nhà nước từng bước giảm can thiệp trong việc xác định lãi suất cho vay tại các ngân hàng thương mại phù hợp diễn biến thực tế nền kinh tế qua từng thời kỳ nhằm đảm bảo kinh tế phát triển ổn định.

Thứ hai, chính sách điều chỉnh lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại đã được nới lỏng, tăng tính tự chủ hơn giữa ngân hàng và khách hàng.

Việc từng bước tự do hoá hoàn toàn lãi suất cho vay đã tạo điều kiện để từng ngân hàng thương mại chủ động trong việc đưa ra chính sách lãi suất cho vay phù hợp với kế hoạch kinh doanh của mình. Ngân hàng thương mại và khách hàng cá nhân hiện nay được thoả thuận lãi suất theo từng khoản vay, mặc dù bị chi phối bởi mức trần lãi suất bởi Bộ luật Dân sự 2015, tuy nhiên đó là một tính hiệu tốt cho tương lai tự do hoá hoàn toàn lãi suất cho vay đối với đối tượng khách hàng này.

Thứ ba, việc định lãi suất cho vay tại các ngân hàng thương mại ngày càng linh hoạt và phù hợp diễn biến lãi suất trên thị trường.

Hiện nay chỉ còn rất ít các khoản vay mới của doanh nghiệp nhà nước tại các ngân hàng thương mại quốc doanh được áp dụng lãi suất cho vay ưu đãi hơn so với các loại hình doanh nghiệp khác. Việc gia tăng khả năng điều tiết theo cơ chế thị trường giúp tạo lập những giá trị bình đẳng trong việc định lãi suất vay giữa các ngân

hàng thương mại với nhau. Qua đó cũng góp phần tăng sự lựa chọn của khách hàng cá nhân trong hoạt động đi vay.

Thứ tư, việc tự do cạnh tranh lãi suất cho vay giữa các ngân hàng thương mại mang đến nhiều lợi ích cho khách hàng cá nhân.

Để cạnh tranh trên thị trường cho vay, các ngân hàng thương mại phải tung nhiều gói vay khác nhau phù hợp với nhu cầu đa dạng của khách hàng cá nhân ở cả gói vay tiêu dùng hay vay đầu tư. Thực tế cho thấy, trong mấy năm trở lại đây, sự đa dạng này đã giúp cho khách hàng cá nhân có thêm nhiều lựa chọn vay vốn, đặc biệt đối với những người có thu nhập thấp và hoàn cảnh khó khăn. Bên cạnh đó, việc cạnh tranh tự do lãi suất sẽ khiến cho các ngân hàng hạ lãi suất cho vay để hút được khách hàng. Nhờ đó mà khách hàng cá nhân có thể tiếp cận được với nguồn vốn vay ở mức lãi suất thấp nhất.

2.2.2.2. Những tồn tại, bất cập, hạn chế

Thứ nhất, pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại vẫn còn mâu thuẫn, chồng chéo.

Vấn đề đặt ra, quy định trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác so với quy định Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 lại quy định, tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Với sự không thống nhất này, các ngân hàng, tổ chức tín dụng sẽ chịu sự điều chỉnh của Bộ luật dân sự năm 2015 hay Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010?

Có thể thấy, hợp đồng vay tài sản nói chung, hợp đồng tín dụng nói riêng là một loại giao dịch dân sự. Do đó, việc điều chỉnh quan hệ này phải bảo đảm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, quy định về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự và các nguyên tắc về giới hạn thực hiện quyền dân sự được quy định trong Bộ luật Dân sự. Quy định về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản là một trong những điển hình của việc cụ thể hóa nguyên tắc giới hạn thực hiện quyền dân sự, theo đó các bên trong hợp đồng vay có thỏa thuận về lãi suất nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn

luật định. Việc quy định trần lãi suất giúp Nhà nước có thể điều tiết thị trường vay trong trường hợp cần có sự ổn định của kinh tế – xã hội, định hướng chuẩn mực ứng xử trong các quan hệ cho vay, thực hiện chính sách cấm hoặc hạn chế việc cho vay nặng lãi.

Nhưng để bảo đảm không biến lãi suất trần trở thành công cụ pháp lý để hành chính hóa quan hệ dân sự, bảo đảm tính linh hoạt phù hợp với các quan hệ vay tài sản đa dạng, có thể được sửa đổi, bổ sung kịp thời để đáp ứng yêu cầu của những biến động về kinh tế – xã hội. Chính vì vậy, tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đã quy định mang tính linh hoạt theo hai cơ chế, đó là: i) Căn cứ vào tình hình thực tế, Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh lãi suất theo đề nghị của Chính phủ; ii) Luật khác có liên quan quy định mức lãi suất riêng cho các quan hệ cho vay đặc thù.

Như vậy, trong trường hợp luật có liên quan quy định khác về lãi suất thì sẽ áp dụng lãi suất đó cho quan hệ vay thuộc phạm vi điều chỉnh của luật khác có liên quan. Quy định này còn được hiểu không chỉ dành riêng cho quan hệ tín dụng của các ngân hàng thương mại mà còn có thể áp dụng cho loại vay đặc thù vay khác như vay chính sách xã hội, vay đầu tư phát triển, vay vàng, ngoại tệ... nếu Nhà nước xét thấy cần điều chỉnh các quan hệ vay này bằng cơ chế lãi suất riêng. Nghĩa là nếu Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 có cơ chế lãi suất trần riêng cho các hợp đồng tín dụng thì các tổ chức tín dụng sẽ áp dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

Tuy nhiên, theo tinh thần quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng hiện hành, thực tiễn cho thấy chưa thực sự áp dụng một cơ chế lãi suất riêng cho các hợp đồng tín dụng, mặc dù xét về mục đích chính sách pháp luật thì quy định này là mong muốn của nhà làm luật. Nhưng xét về mặt kỹ thuật lập pháp quy định này đã và đang dẫn đến những cách hiểu khác nhau, kể cả trong công tác xét xử của Tòa án và điều đó không có lợi cho các chủ thể trong hợp đồng tín dụng trước những rủi ro pháp lý có thể xảy ra trong thi hành pháp luật. Bởi khoản 2 Điều 91 cho phép tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất trong hợp đồng tín dụng trong giới hạn “theo quy định của pháp luật”. Đây là cách quy định theo nhiều quan điểm của nhiều chuyên gia là “lòng vòng”, vì “theo quy định của pháp luật” tức là vẫn có thể hiểu phải theo quy định của Bộ luật Dân sự, trường hợp Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư,

quyết định có quy định riêng về lãi suất khác với quy định của Bộ luật Dân sự thì đâu là quy định ưu tiên áp dụng? Từ đó, rất nhiều tranh chấp liên quan đến vấn đề này, khi xét xử Tòa án đã căn cứ vào lãi suất quy định trong Bộ luật Dân sự để giải quyết.

Tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác”*.

Lập luận của những người ủng hộ loại ý kiến này cho rằng, tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, quy định tổ chức tín dụng và khách hàng được quyền thỏa thuận về lãi suất. Theo các chuyên gia kinh tế, điều này là hợp lý, bởi thực tế cho thấy, với các gói cho vay tiêu dùng, mức lãi suất 20%/năm là rất khó khăn, trong khi đó, hiện tại lãi suất cho vay tiêu dùng thường lớn hơn và có biên độ dao động khá rộng từ 30% – 40%, thậm chí một số trường hợp có mức lãi suất cao hơn tùy thuộc vào mức độ rủi ro tiềm ẩn của khách hàng. Nguyên nhân chủ yếu là do đối tượng khách hàng của công ty tài chính thường ít có năng lực tài chính hoặc tài sản đảm bảo, dẫn đến rủi ro thu hồi nguồn vốn rất cao, nên lãi suất cần phải cao để “bù đắp”. Tất nhiên mức lãi suất của hoạt động này đều được định trên nguyên tắc thỏa thuận giữa khách hàng và các công ty tài chính.

Thực tiễn cho thấy, nhu cầu vay tiêu dùng ở nước ta là rất lớn, do đó các công ty tài chính, các ngân hàng thương mại đang có rất nhiều cơ hội để phát triển. Tuy nhiên, họ đang gặp nhiều bất cập trong quá trình hoạt động bởi chưa có một khuôn khổ pháp lý riêng. Do vậy, cơ quan chức năng cần sớm ban hành các văn bản hướng dẫn việc thực hiện Bộ luật dân sự năm 2015 về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản một cách cụ thể hơn, có như vậy mới giúp người dân hiểu được quy định nêu tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 chỉ áp dụng đối với các quan hệ vay giữa người dân với người dân. Còn các tổ chức tín dụng thì được phép thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng hiện hành. Cụ thể là được phép thỏa thuận mức lãi suất vay tiêu dùng, khuyến khích hoạt động cho vay tiêu dùng phát triển, phục vụ cải thiện đời sống xã hội và góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Thứ hai, ngân hàng thương mại đối mặt với sự thay đổi thường xuyên của lãi suất thị trường, nếu lãi suất không được điều hành tốt sẽ dễ dẫn đến rủi ro lãi suất,

trên thực tế các ngân hàng thương mại lớn tại Việt Nam hiện nay vẫn chưa hoàn thiện hệ thống đánh giá tín dụng để xác định lãi suất cho vay một cách khoa học.

Nền kinh tế thị trường Việt Nam đang trên đường hoàn chỉnh, nhiều những biến động của nó đi lệch hướng dự báo và có những diễn biến khác thường. Chính sự phức tạp này dẫn đến những sự biến đổi thường xuyên của lãi suất. Nếu không nắm bắt được điều này, sẽ là một thử thách kho khăn đối với các ngân hàng thương mại. Việc rơi vào rủi ro lãi suất sẽ khiến cho hoạt động của ngân hàng gặp nhiều nguy hiểm.

Việc tự do hoá lãi suất là tín hiệu đáng mừng cho hệ thống ngân hàng nói riêng và các tổ chức tín dụng nói chung. Tuy nhiên, hiện nay bản thân các ngân hàng thương mại vẫn chưa hoàn thiện được hệ thống đánh giá tín dụng để xác định lãi suất cho vay một cách khoa học, bài bản do vậy còn dẫn đến tình trạng xác định lãi suất cho vay tại ngân hàng thương mại vẫn còn mang nhiều cảm tính chủ quan. Chưa có chênh lệch đáng kể giữa các khách hàng khác nhau về lãi suất cho vay. Phần chênh lệch lãi suất giữa các khoản vay của cùng một khách hàng chưa được quan tâm đúng mức. Điều này đối với ngân hàng tiềm ẩn những nguy cơ về việc định giá không đúng lãi suất cho vay, gây thiệt hại về kinh tế. Trong khi đó, đối với khách hàng cá nhân, thông tin và sự so sánh hạn chế, sẽ lệ thuộc lớn vào việc định giá của khách hàng.

Thứ ba, việc tự do cạnh tranh lãi suất mang đến các nguy cơ cạnh tranh thiếu lành mạnh, gây thiệt hại cho các ngân hàng nhỏ và khách hàng.

Các ngân hàng thương mại lớn, với nguồn vốn dồi dào, chi phí huy động thấp sẽ cạnh tranh, mở rộng thị trường bằng cách cho vay lãi suất thấp làm các ngân hàng thương mại quy mô nhỏ khó cạnh tranh dẫn đến khả năng phải sáp nhập, hợp nhất với nhau. Việc hạ lãi suất của ngân hàng lớn là một hình thức cạnh tranh thiếu lành mạnh để triệt hạ hoặc thôn tính các ngân hàng yếu thế hơn.

Xu hướng khác xuất hiện khiến khách hàng rơi vào tình thế bất lợi là tại các khu vực như nông thôn, vùng sâu, vùng xa các ngân hàng thương mại ít đa dạng, sự độc quyền thị trường khiến cho ngân hàng có mặt ở đó đẩy lãi suất cho vay sẽ bị lên cao. Người dân vì thiếu thông tin, ít sự đối sánh và lựa chọn sẽ đưa đến hai quyết định: hoặc chấp nhận vay với lãi suất cao hoặc không thể tiếp cận được việc vay vốn vì trở ngại lãi suất. Điều này dẫn đến không tạo động lực phát triển kinh tế ở ngay

chính khu vực cần có những dấu hiệu phát triển kinh tế đó.

2.2.2.3. Nguyên nhân của những bất cập, tồn tại, hạn chế từ thực tiễn áp dụng pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay

Những hạn chế trên xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, cũng như các nước đang phát triển bước đầu chuyển sang cơ chế thị trường, Việt Nam gặp phải những hạn chế chung như các kinh nghiệm của các nước. Đó là những khó khăn cơ bản nên ngay bây giờ khi các điều kiện tiền đề chưa cho phép nếu chúng ta thực hiện tự do hoá lãi suất thì tổn hại cho nền kinh tế sẽ rất nghiêm trọng. Ngoài ra, Việt Nam còn có những khó khăn đặc thù riêng về khả năng lập pháp và lập quy. Chính kinh nghiệm ít, khả năng ban hành những đạo luật hay các văn bản dưới luật chất lượng cao là chưa có nên các đạo luật và văn bản dưới luật còn chông chéo, khó thực thi và số lượng lớn khiến cho người dân cũng như ngân hàng lúng túng.

Thứ hai, thị trường tài chính của nước ta – nơi mà từ đó lãi suất thị trường được hình thành và là nơi điều tiết vốn – còn kém phát triển. Thị trường tiền tệ vẫn trong giai đoạn quá độ với trình độ hết sức sơ khai. Chỉ số M2/GDP chỉ là 12,5% so với mức bình quân trên 60% của nhiều nước đang phát triển; chỉ số Mo/tiền gửi Ngân hàng còn cao là 61,2%, trong khi khối các nước ASEAN phổ biến chỉ khoảng 12% - có nghĩa là trong lúc mức độ tiền tệ hoá nền kinh tế (Monetization) (điều quyết định kích cỡ thị trường tiền tệ) còn rất thấp thì chủng loại “hàng hoá” cho mọi giao dịch vốn, tiền tệ (liên quan đến kết cấu tiền tệ, bán tiền tệ, các công cụ tiền tệ ngắn hạn...) còn hết sức nghèo nàn, phương thức giao dịch còn thô sơ và mức độ rủi ro tiền tệ còn lớn. Đặc trưng của thị trường tiền tệ Việt Nam là các quan hệ cung cầu vốn, tiền tệ hình thành một cách hết sức khó khăn diễn ra không bình thường. Trong khi đó, nền tảng kinh tế vĩ mô vẫn chưa ổn định: nguy cơ lạm phát vẫn còn tiềm ẩn ngân sách vẫn còn căng thẳng: tích lũy nội địa thấp, vốn đầu tư còn thiếu và phụ thuộc khá lớn vào vốn đầu tư nước ngoài (đến 50%).

Thứ ba, hệ thống Ngân hàng thương mại, nhất là các Ngân hàng thương mại cổ phần vẫn còn yếu kém: vốn nhỏ, trình độ quản lý, đội ngũ cán bộ còn bất cập so

với đòi hỏi khách quan. Việc tự do hoá lãi suất dù mang đến nhiều lợi ích nhưng cũng tiềm ẩn lắm nguy cơ. Nguyên nhân quan trọng nhất đe dọa đến lợi ích của việc này chính là tính chưa hoàn thiện của hệ thống ngân hàng thương mại. Hiện nay hoạt động của ngân hàng thương mại tuy có chuyển biến so với trước về số lượng và chất lượng. Song nhìn chung còn nhiều lỗ hổng về trình độ quản lý, sai phạm nhiều và xuất hiện những biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh.

Thứ tư, khách hàng cá nhân thường khó nắm bắt thông tin về chính sách và thông tin tình hình lãi suất trong nước. Hiện tượng này xuất hiện một thực tiễn bất cân xứng thông tin giữa người cho vay và người đi vay. Thường thì nếu nắm được thông tin đầy đủ, người đi vay sẽ so sánh và lựa chọn ngân hàng có lãi suất cho vay thấp nhất. Song chính việc thiếu thông tin cùng với nhu cầu vốn cấp bách khiến cho khách hàng cá nhân thực hiện ký hợp đồng vay vốn không qua thoả thuận lãi suất với ngân hàng. Nghĩa là trên thực tế việc thoả thuận không diễn ra mà lãi suất cho vay chủ yếu do sự ấn định của các ngân hàng thương mại.

Kết luận chương 2

Trong Chương 2, học viên đã làm rõ được một số nội dung sau: Hệ thống hoá được những quy định của pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam từ năm 1986 cho đến nay; Phân tích được bối cảnh thực hiện pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại trong giai đoạn hiện nay; Phân tích thực trạng thực hiện pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại trong giai đoạn hiện nay, chỉ ra được các ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế.

Trong phần nội dung thứ nhất, tác giả trình bày theo từng mốc giai đoạn nhỏ, gắn liền với từng đặc điểm kinh tế, xã hội khác nhau. Học viên đã cố gắng khái quát một cách đầy đủ các văn bản pháp lý khác nhau, tuy nhiên theo thời gian, số lượng văn bản được ban hành nhiều, thay thế lẫn nhau và liên tục. Do đó, sẽ không tránh khỏi những bỏ sót khi đề cập.

Phần nội dung thực tiễn áp dụng pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam

đồng đối với khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại là nội dung quan trọng thứ hai ở Chương 2. Trong phần này, học viên đã phân tích cụ thể bối cảnh - là những yếu tố tác động đến lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại trong giai đoạn hiện nay, đồng thời làm rõ được thực trạng của việc thực hiện pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại trong giai đoạn hiện nay, kết quả với các ưu điểm và hạn chế cũng như xác định được các nguyên nhân của hạn chế.

Chương 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ ĐẢM BẢO THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ LÃI SUẤT CHO VAY BẰNG VIỆT NAM ĐỒNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

3.1. Quan điểm hoàn thiện pháp luật và đảm bảo thực hiện pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

3.1.1. Đối với hoàn thiện pháp luật

Trong xu hướng hội nhập toàn cầu, Việt Nam đang từng bước chuyển mình để hòa nhập với nền kinh tế thế giới, hòa nhập nhưng không hòa tan - đó là điều kiện không đơn giản. Từ những kinh nghiệm học hỏi một số nước kết hợp với kinh nghiệm thực tế, Việt Nam đã và đang tìm ra những bước đi phù hợp với điều kiện của mình nhằm tiến tới hoàn thiện chính sách lãi suất nói chung và lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với khách hàng cá nhân nói riêng. Việt Nam phải liên tục điều chỉnh lãi suất cho phù hợp với nền kinh tế

Pháp luật quy định về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay tương đối dàn trải và xuất hiện những chồng chéo cần tháo gỡ. Do vậy, quan điểm chung vẫn là hoàn thiện hệ thống pháp luật về nội dung này ngày một tập trung, dễ hiểu và dễ nắm bắt hơn đối với người dân. Việc tạo lập được hành lang pháp lý vững chắc là cơ sở tốt nhất thực hiện hoạt động lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng của các ngân hàng thương mại được thực hiện ổn định và hiệu quả.

Quan điểm hoàn thiện hệ thống pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng phải nhất quán duy trì và phát triển tự do hoá lãi suất, trao cho thị trường, ngân hàng thương mại và khách hàng cá nhân tự thỏa thuận, điều tiết lãi suất cho phù hợp với tình hình thực tiễn của nền kinh tế và mối quan hệ cung cầu.

Tạo lập môi trường pháp lý lành mạnh để khuyến khích sự cạnh tranh giữa các Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phù hợp với chính sách phát

triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước. Các Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng trong hệ thống Ngân hàng thuộc mọi thành phần kinh tế đều có chức năng kinh doanh tiền tệ phục vụ nhu cầu lưu thông tiền tệ của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sau khi xoá bỏ bao cấp qua tín dụng thì các Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng chỉ làm chức năng kinh doanh theo luật Ngân hàng. Vì vậy Ngân hàng cần tạo sân chơi bình đẳng giữa các Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng thực hiện đầy đủ phương châm “đi vay để cho vay”

Nghị quyết Trung ương VII đã nêu “*thực hiện cơ chế lãi suất tín dụng theo quan hệ cung cầu trên thị trường vốn*”. Chúng ta phải có chính sách lãi suất phù hợp với đường lối đổi mới kinh tế vừa đảm bảo các yêu cầu quản lý vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước, thực hiện tính định hướng xã hội chủ nghĩa và vai trò quản lý của Nhà nước trong việc xây dựng và phát triển kinh tế. Bởi vì chúng ta đổi mới kinh tế trong điều kiện nền kinh tế đang trong quá trình phát triển, giá trị sản xuất nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GDP, còn nhiều vùng, nhiều nơi kinh tế hàng hoá chưa phát triển thị trường chưa sôi động .

Chúng ta không thể quy định lãi suất một cách cứng nhắc theo kiểu hành chính gò bó áp đặt bởi thị trường luôn luôn vận động và cần những cơ chế tự do để phát triển ổn định. Do đó quá trình tự do lãi suất là quá trình hoàn toàn mang tính quy luật, như vậy lãi suất mới trở thành đòn bẩy trong nền kinh tế. Song cũng không thể thả nổi lãi suất mà phải có định hướng chính sách lãi suất cụ thể cho các tổ chức tín dụng khác nhau hoạt động ở những vùng có điều kiện kinh tế xã hội khác nhau... có như vậy, các tổ chức tín dụng mới hoạt động được trong một cơ chế cạnh tranh lành mạnh đảm bảo kinh doanh có lãi phục vụ có hiệu quả cho khách hàng và nền kinh tế .

Chính sách lãi suất phải đảm bảo Ngân hàng Nhà nước thống nhất quản lý một cách ổn định theo cơ chế định hướng còn các lãi suất cụ thể phải theo cơ chế thị trường trong cơ chế định hướng ấy. Tuy nhiên nền kinh tế có định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước mà cụ thể là Ngân hàng Nhà nước nên làm rõ phần chính sách lãi suất để thực hiện các mục tiêu xã hội như chính sách đối với dân tộc vùng sâu vùng xa, chính sách xoá đói giảm nghèo xong việc đầu tư phải được rạch ròi cũng đã đến lúc phải giao cho Ngân hàng chính sách làm việc này được Ngân hàng xử lý cụ thể, chỉ như là

các tổ chức tín dụng mới hoạt động tốt được mà cũng đúng với cơ chế lãi suất thực có của nước ta.

Đã đến lúc Ngân hàng Nhà nước điều hành kinh doanh của các Ngân hàng thương mại bằng những cơ chế, chính sách để các Ngân hàng thương mại đi đúng quỹ đạo của cơ chế thị trường là: cạnh tranh giảm chi phí nhiệm vụ, đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ có chất lượng ngày càng cao chứ không phải cạnh tranh tăng lãi suất huy động để huy động vốn giảm lãi suất cho vay để thu hút khách hàng. Ngân hàng Nhà nước là người điều hành nguồn vốn từ Ngân hàng thương mại thừa vốn sang ngân hàng thương mại thiếu vốn không cần huy động thêm nguồn vốn nhàn rỗi từ nền kinh tế thông qua thị trường liên Ngân hàng và nghiệp vụ của Ngân hàng Trung ương nhằm đưa lãi suất tiền gửi tiết kiệm, tín phiếu, kỳ phiếu về mức hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu kinh doanh của các Ngân hàng thương mại.

3.1.2. Đối với các cơ chế đảm bảo thực hiện pháp luật

Có thể thấy rằng, đã đến lúc Ngân hàng Nhà nước điều hành kinh doanh của các Ngân hàng thương mại bằng những cơ chế, chính sách để các Ngân hàng thương mại đi đúng quỹ đạo của cơ chế thị trường là. Cạnh tranh giảm chi phí nhiệm vụ, đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ có chất lượng ngày càng cao chứ không phải cạnh tranh tăng lãi suất huy động để huy động vốn giảm lãi suất cho vay để thu hút khách hàng. Ngân hàng Nhà nước là người điều hành nguồn vốn từ Ngân hàng thương mại thừa vốn sang ngân hàng thương mại thiếu vốn không cần huy động thêm nguồn vốn nhàn rỗi từ nền kinh tế thông qua thị trường liên Ngân hàng và nghiệp vụ của Ngân hàng Trung ương nhằm đưa lãi suất tiền gửi tiết kiệm, tín phiếu, kỳ phiếu về mức hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu kinh doanh của các ngân hàng thương mại.

Tiếp đến Ngân hàng Nhà nước cần nhanh chóng chuyển sang điều hành theo lãi suất cơ bản trên cơ sở tiền đề của nó là tạo ra sự thông thoáng trong cơ chế tác động vào lĩnh vực huy động vốn của các ngân hàng thương mại, làm sao cho lãi suất huy động vốn thể hiện được diễn biến cân đối cung cầu về vốn trên thị trường.

Thực tế hiện nay các nước cho thấy có hai xu hướng xử lý vấn đề lãi suất Ngân hàng. Hướng thứ nhất: Giảm lãi suất cho vay để kích thích tăng trưởng kinh tế. Hướng thứ hai tăng lãi suất để huy động tối đa vốn nhàn rỗi trong dân cư vào sản

xuất thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cả hai xu hướng này đều có mục tiêu như nhau nhưng phương pháp khác nhau. Việc vận động phương pháp nào là tùy theo điều kiện của mỗi nước trong từng thời kỳ nhất định .

Đối với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay nên kết hợp hài hoà giữa hai hướng đó ưu tiên cho hướng thứ nhất, tức là giảm lãi suất cho vay kích thích vay vốn cá nhân, phục vụ tiêu dùng và sản xuất, kinh doanh.

Thứ nhất: khách hàng cá nhân luôn cần vốn để sản, xuất kinh doanh và tiêu dùng. Thế nhưng, yêu cầu đó gặp khó khăn là lãi suất quá cao so với tỷ suất lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh hay khả năng chi trả bằng đồng lương khi vay tiêu dùng.

Thứ hai: vốn nhàn rỗi dân cư còn nhiều nhưng chưa huy động được hết. Muốn tăng sức hấp dẫn đối với dân cư ngoài lãi suất chưa hợp lý còn phải đảm bảo tính ổn định và an toàn của giá trị đồng tiền. Để đạt yêu cầu đó, vấn đề quan trọng nhất là sản xuất kinh doanh phát triển thu chi ngân sách cân đối, tài chính quốc gia lành mạnh và hoạt động của Ngân hàng phải có hiệu quả.

Xu hướng giảm lãi suất cho vay, lãi suất huy động có tính tích cực nhiều hơn và suy cho cùng, hạn chế được rủi ro trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng thương mại đồng thời tạo được tâm lý ổn định của khách hàng bao gồm cả người gửi và người vay.

Nâng cao tính ổn định của lãi suất tín dụng và tỷ lệ lãi suất ổn định phải thấp hơn tỷ lệ lạm phát. Điều này có nghĩa đặc biệt quan trọng cả về kinh tế và xã hội. Lãi suất tín dụng có thể coi là hàn thử của nền kinh tế tài chính của một nước, sự biểu hiện của lãi suất là biểu hiện của sự ổn định giá trị đồng tiền .Vì vậy ổn định lãi suất tín dụng là xu hướng phổ biến của các nước cơ nền kinh tế phát triển.

Ở nước ta hiện nay, tuy tiềm lực kinh tế chưa đạt đến trình độ phát triển nên vấn đề ổn định lãi suất càng chỉ nên đặt ra trong một khoảng thời gian nhất định ít nhất là một năm. Lý do là: sau một năm tỷ lệ lạm phát đã thay đổi đó là căn cứ để điều chỉnh lãi suất tín dụng. Hơn thế giảm bớt khối lượng hạch toán của các Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ổn định tâm lý khách hàng.

Phân định rõ chức năng xã hội trong hoạt động của các Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng theo hướng xoá bỏ dần cơ chế bao cấp qua lãi suất tín

dụng. Theo hướng này các Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng chỉ làm chức năng kinh doanh tiền tệ theo luật Ngân hàng. Chuyên chức năng xã hội cho các tổ chức tài chính khác nhau, Ngân hàng đầu tư và phát triển, Ngân hàng người nghèo. Muốn vậy cần phải hạn chế và tiến tới xoá bỏ tính bao cấp của Nhà nước qua lãi suất tín dụng của Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng của Nhà nước. Chừng nào còn tồn tại bao cấp của Nhà nước qua tín dụng thì các Ngân hàng thương mại chưa thể thực hiện chức năng tiền tệ theo đúng luật Ngân hàng. Tính chủ động trong sản xuất kinh doanh của các chủ nhà băng vẫn còn hạn chế hiệu quả hoạt động của Ngân hàng không thể hoạch toán rõ được về kinh tế và xã hội. Yêu cầu tạo sân chơi bình đẳng giữa các Ngân hàng thương mại quốc doanh với các Ngân hàng thương mại cổ phần và Ngân hàng thương mại liên doanh với nước ngoài cũng đòi hỏi phải xoá bỏ bao cấp.

Đồng thời nguyên tắc “kinh doanh tiền tệ phải có lãi”, ổn định bền vững và đúng pháp luật của Nhà nước nhất là luật Ngân hàng. Tôn trọng tính độc lập, tính tự chủ của kinh doanh của các Ngân hàng thương mại đi đôi với vai trò tăng cường vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước thông qua điều hành lãi suất cơ bản.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật và đảm bảo thực hiện pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

3.2.1. Khắc phục tình trạng chông chéo trong các quy định pháp luật về lãi suất

Thứ nhất, theo Hiến pháp năm 2013 và Bộ luật Dân sự năm 2015 về quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế bằng luật. Do vậy, theo quan điểm của học viên, cần sửa đổi khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 để có cách hiểu thống nhất hơn trong xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật. Cụ thể, khoản 2 Điều 91 Luật này, sau khi sửa đổi được viết lại như sau “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp Ngân hàng Nhà nước áp dụng lãi suất theo quy định tại khoản 3 Điều này”.

Hai là, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông tư hướng dẫn cụ thể về quy định: “Trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác” quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Mà theo đó, Thông tư được ban hành quy

định cụ thể lãi suất thỏa thuận của các tổ chức tín dụng với khách hàng trong hoạt động cấp tín dụng theo cơ chế “thỏa thuận tự do” hay “giới hạn trong phạm vi” để hài hòa lợi ích giữa tổ chức tín dụng và khách hàng. Theo tác giả, trong quan hệ cấp tín dụng thì khách hàng không thực sự bình đẳng và yếu thế hơn nên cần có giới hạn khống chế mức lãi suất cho phù hợp.

Ba là, Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận”. Như vậy, tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa một bên là tổ chức tín dụng với một bên là cá nhân, tổ chức (không có đăng ký kinh doanh) sẽ thụ lý vụ án dân sự hay vụ án kinh doanh thương mại. Thực tiễn giải quyết tranh chấp này thường được “liệt” vào tranh chấp dân sự, do vậy, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự hiện hành để giải quyết, dù chủ thể tham gia tố tụng là tổ chức tín dụng (có đăng ký kinh doanh), chủ yếu là các ngân hàng thương mại. Điều này liệu có bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể là tổ chức tín dụng không? Từ đó theo tác giả, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng cần hướng dẫn rõ theo hướng: Những tranh chấp hợp đồng tín dụng mà khách hàng là cá nhân, tổ chức không có đăng ký kinh doanh, không có mục đích lợi nhuận thì áp dụng quy định của pháp luật liên quan về lĩnh vực này theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2.2. Giải pháp về điều chỉnh lãi suất cơ bản

Bước sang trung gian để chuyển sang tự do hoá lãi suất là cần phải điều hành lãi suất qua việc điều hành lãi suất cơ bản của Ngân hàng Trung ương. Hiện nay lãi suất cơ bản đưa ra cho các tổ chức tín dụng là lãi suất cho vay. Tuy nhiên vì một sự cạnh tranh lành mạnh và an toàn hệ thống, chúng ta cần chuyển dần sang cơ chế khống chế lãi suất tiền gửi tối đa làm lãi suất cơ bản theo thông lệ quốc tế. Cụ thể:

Lãi suất tiền gửi tối đa = Lạm phát dự kiến + Lãi thực của người gửi tiền Các tổ chức tín dụng ấn định các mức lãi suất tiền gửi trong phạm vi mức khống chế lãi suất tiền gửi tối đa và ấn định các mức lãi suất cho vay cụ thể phù hợp với cung cầu vốn. Thực chất của lãi suất cơ bản theo loại này là Ngân hàng Trung ương chỉ công bố và kiểm soát lãi suất tiền gửi tối đa và tự do hoá lãi suất cho vay, việc điều hành và kiểm soát lãi suất cho vay thông qua điều hành lãi suất tiền gửi tối đa và các công

cụ gián tiếp của chính sách tiền tệ.

Lãi suất cơ bản theo cách này có ưu điểm là tạo ra một bước tiến mới trong chính sách lãi suất tiến sát tới tự do hoá lãi suất hoàn toàn (là tự do hoá lãi suất cho vay và tự do hoá lãi suất tiền gửi dưới mức tối đa), là cơ chế lãi suất linh hoạt theo quan hệ cung cầu vốn, phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế, tạo ra khả năng cạnh tranh lớn giữa các tổ chức tín dụng, giảm thiểu sự quản lí của nhà nước bằng mệnh lệnh hành chính.

Không chế lãi suất tiền gửi tối đa sẽ không cho phép các tổ chức tín dụng huy động vốn với bất kì lãi suất nào chạy đua về lãi suất tiền gửi để huy động mới bù đắp bù đắp nợ cũ. Đảm bảo an toàn hệ thống và bảo vệ được lợi ích của người gửi tiền. Đồng thời, lãi suất cơ bản loại này thì hình thành nhiều khu vực lãi suất theo quan hệ cung cầu vốn và chi phí ngân hàng khác nhau.

- Điều chỉnh lãi suất cho vay bằng việc trực tiếp quyết định nâng cao hoặc hạ lãi suất tiền gửi tối đa tương ứng.

- Điều hành gián tiếp bằng việc dùng các công cụ gián tiếp của chính sách tiền tệ tác động vào khối lượng vốn trên thị trường như: ngân hàng mua bán các loại giấy tờ có giá ngắn hạn của các tổ chức tín dụng...

Vì vậy, khi ngân hàng trung ương xây dựng và củng cố thị trường tiền tệ, chuyển từ điều hành chính sách tiền tệ bằng công cụ trực tiếp sang kết hợp điều chỉnh bằng công cụ trực tiếp với công cụ gián tiếp, đưa nghiệp vụ thị trường mở vào hoạt động để mua bán các chứng khoán ngắn hạn của các tổ chức tín dụng, thực hiện tái chiết khấu các chứng từ của các tổ chức tín dụng; Củng cố kiểm soát thị trường liên ngân hàng, tiếp tục củng cố và mở rộng việc mở và sử dụng tài khoản cá nhân, để trên cơ sở đó một chính sách lãi suất cơ bản linh hoạt hơn trần lãi suất như công bố lãi suất cơ bản là lãi suất tiền gửi tối đa có sự kiểm soát của nhà nước bằng cả trực tiếp lẫn gián tiếp.

Và sau quá trình thực hiện thành công lãi suất cơ bản là lãi suất tiền gửi tối đa thì ta sẽ tiến hành thêm một bước nữa để tự do hoá lãi suất hoàn toàn khi đã có và chủ động về các công cụ điều hành chính sách tiền tệ và các điều kiện khác về kinh tế và tiền tệ ổn định.

3.2.3. Các giải pháp chuẩn bị cho tự do hoá lãi suất hoàn toàn

Trong điều kiện ở Việt Nam hiện nay chưa thực hiện tự do hóa lãi suất một cách hoàn toàn, cần có các giải pháp chuẩn bị, cụ thể cần đẩy mạnh việc sử dụng đồng bộ và hiệu quả các công cụ gián tiếp của chính sách tiền tệ. Bao gồm:

- Dự trữ bắt buộc:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc cần phải áp dụng thống nhất đối với tất cả các tổ chức và mọi loại tài sản nợ. Việc không tuân thủ cần bị xử phạt nghiêm khắc thông qua việc áp dụng mức lãi suất phạt cao trên số thiếu hụt bình quân cả kỳ. Ngân hàng Trung ương phải có quyền quy định cách thức tính toán và loại tài sản nợ cũng như loại hình tổ chức áp dụng dự trữ bắt buộc.

Cùng với xu thế chung của thế giới, tỷ lệ dự trữ bắt buộc cần được giảm thấp hơn, nên xem xét việc trả lãi toàn phần hay một phần do dự trữ bắt buộc vượt quá mức nhất định.

- Lãi suất tái chiết khấu và tái cấp vốn:

Cần hợp nhất các thể thức tái cấp vốn thành một thể thức với một lãi suất cho vay tái cấp vốn duy nhất. Thường cần có một thể thức chiết khấu chung để cung cấp vốn khả dụng cho thị trường và ngăn chặn biến động quá mức của lãi suất ngắn hạn, đặc biệt là lãi suất liên ngân hàng. Thể thức này cần áp dụng thống nhất với mọi ngân hàng và cho phép được vay tự động với các quy tắc và hạn mức quy định trước.

Đối với thể thức tái chiết khấu, biến số chủ chốt là lãi suất chiết khấu. Nếu không có thị trường tiền tệ phát triển thì có thể quy định lãi suất này theo cách hành chính. Một số Ngân hàng Trung ương tổ chức đấu giá tín dụng của Ngân hàng Trung ương để xác định lãi suất chiết khấu. Quy tắc căn bản là phải luôn giữ lãi suất chiết khấu cao hơn lãi suất tiền gửi để buộc các Ngân hàng phải huy động tiền gửi trước khi vay vốn của Ngân hàng Trung ương. Ngay khi có thể, cần đặt lãi suất chiết khấu cao hơn lãi suất tham chiếu tiêu chuẩn của thị trường tiền tệ.

- Nghiệp vụ thị trường mở

Hoạt động thị trường mở đòi hỏi phải có thị trường thứ cấp với khối lượng giao dịch lớn. Để thực hiện nghiệp vụ này, cả Ngân hàng Trung ương và Ngân hàng thương mại cần phải nắm giữ và sẵn sàng nắm giữ trái phiếu. Nếu không có thị trường chứng

khoán thứ cấp sôi động, thì trên thực tế, các Ngân hàng Trung ương sẽ bị hạn chế và khả năng sử dụng thị trường mở một cách có hiệu quả trên thị trường sơ cấp. Điển hình là các nghiệp vụ đó bao gồm đấu thầu chứng khoán được phát hành mới để thu hút tiền dự trữ hoặc đấu thầu tín dụng của Ngân hàng Trung ương để cung ứng tiền dự trữ. Để thu hút lượng vốn thanh khoản dư thừa, thì thị trường mở được sử dụng phổ biến là phát hành chứng khoán mới của Ngân hàng Trung ương hoặc của Kho bạc.

- Xây dựng thị trường tiền tệ và thị trường vốn

Điều hành chính sách tiền tệ bằng các công cụ gián tiếp, tự do hoá lãi suất đòi hỏi phải có thị trường tiền tệ hoặc thị trường liên ngân hàng tốt để truyền tải những biến số chính sách và lãi suất. Do vậy, cần phải thiết lập những thị trường này có khả năng hình thành nên lãi suất thị trường, cho phép Ngân hàng Trung ương can thiệp để thực hiện chính sách tiền tệ và Ngân hàng thương mại có cơ chế quản lý vốn khả dụng dồi dào một cách tích cực.

Phát triển thị trường Liên ngân hàng theo hướng để các Ngân hàng thương mại đủ tiêu chuẩn tham gia thị trường tự do giao dịch, trao đổi tiền Trung ương với nhau. Ngân hàng Nhà nước chỉ can thiệp với tư cách người cho vay cuối cùng và lãi suất tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước phải căn cứ vào điều kiện thị trường, dần dần hình thành cặp lãi suất chỉ đạo gồm lãi suất chiết khấu và lãi suất cho vay lưu phiếu (thẻ chấp tín phiếu, hối phiếu ...).

Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước cần nhanh chóng thoả thuận với kho bạc Nhà nước tổ chức ngay việc đấu giá tín phiếu kho bạc theo hình thức ghi sổ, để các Ngân hàng thương mại có công cụ trao đổi, thế chấp nhằm phát triển các hoạt động thị trường của họ và từ đó Ngân hàng Nhà nước có thể xây dựng thị trường tiền tệ và sử dụng tín phiếu kho bạc trong nghiệp vụ thị trường mở để điều tiết thị trường.

Mặt khác, chúng ta cần củng cố các Ngân hàng thương mại, nhất là các Ngân hàng thương mại quốc doanh để chúng trở thành những đối tác tin cậy trên thị trường tiền tệ, trên cơ sở đó các chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu Ngân hàng do các Ngân hàng phát hành mới có tính chuyên nhượng cao và trở thành công cụ được giao dịch trên thị trường.

Muốn mở rộng quy mô và tính sôi động của thị trường tiền tệ cần phải có mức

độ tiền tệ hoá (Monetization) cao. Chúng ta chỉ thực hiện được điều này khi kiểm soát được lạm phát, nâng cao chỉ số phát triển chiều sâu về tài chính (Financial deeping) bằng cách tăng chỉ số M2/GDP và giảm chỉ số Mo/Tiền gửi Ngân hàng.

Đa dạng hoá chủng loại “hàng hoá” cho mọi giao dịch vốn, tiền tệ trên thị trường tiền tệ. Ban hành những văn bản hướng dẫn thanh toán qua thương phiếu được quy định trong luật thương mại. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế tái chiết khấu các giấy tờ thương mại có giá ngắn hạn theo thông lệ quốc tế.

Sự có mặt của thị trường tiền tệ sẽ đóng góp hữu ích vào việc xây dựng và củng cố bầu không khí lành mạnh và an toàn hoạt động của các Ngân hàng. Mối lo âu thường xuyên của các Ngân hàng, tổ chức tín dụng về khả năng thanh khoản của mình sẽ được giải toả, các nguồn tiền sẽ được sử dụng đúng mức và hiệu quả hơn. Kết quả là các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng được cung cấp nhiều vốn với “giá” phải chăng hơn trước đây.

Công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi một nguồn vốn trung hạn và dài hạn lớn. Với phương châm dựa vào nguồn vốn nội lực là chính, thị trường chứng khoán ra đời tạo thêm một kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế. Để thị trường này hoạt động có hiệu quả cần thiết ban hành những văn bản pháp quy phù hợp, triển khai hệ thống thông tin điện tử hiện đại bảo đảm các giao dịch được kịp thời. Vấn đề tạo hàng hoá và chủ thể tham gia thị trường này gắn liền với tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp. Trong những năm tới, số lượng các doanh nghiệp cần cổ phần hoá lên tới 2000 – 3000 doanh nghiệp. Song càng về sau quá trình này diễn ra chậm chạp hơn do quy mô các doanh nghiệp lớn hơn. Nhà nước nên có những ưu đãi ban đầu đối với những doanh nghiệp vừa tiến hành cổ phần.

Cùng với việc đẩy mạnh thực hiện các công cụ gián tiếp của chính sách tiền tệ cần nghiên cứu và sớm thực hiện tự do hóa lãi suất ở Việt Nam. Bỏ lãi suất là một loại giá cả đặc biệt, được sử dụng làm đòn bẩy cho những mục tiêu khác nhau. Lãi suất còn tác động vào cả chính các yếu tố xác định nó như khối lượng tiền tệ, quan hệ cung cầu vốn, tỉ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp... Do vậy, việc điều chỉnh và đưa ra những chính sách lãi suất theo hướng tự do hóa lãi suất trong từng thời kỳ hội nhập một cách phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của Việt Nam, đảm

bảo cho chính sách lãi suất thực sự phát huy hiệu quả của nó một cách tích cực đối với phát triển kinh tế.

3.2.4. Giải pháp về cải cách hệ thống ngân hàng thương mại và phát triển thị trường tiền tệ

Ngân hàng Thương Mại là kênh truyền dẫn, cầu nối quan trọng khơi thông các nguồn vốn trong hoạt động kinh tế và là yếu tố then chốt quyết định trực tiếp đến tiến trình thực hiện tự do hóa lãi suất.

Thời gian qua hệ thống ngân hàng thương mại của Việt Nam đã có sự phát triển mạnh về công nghệ, trình độ quản lý, vốn, sản phẩm.... Đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng cao. Tuy nhiên, so với mặt bằng chung của các ngân hàng thương mại trong khu vực và thế giới chúng ta vẫn còn một khoảng cách, nội tại các ngân hàng còn chứa đựng nhiều bất cập và tiềm ẩn nhiều rủi ro: Năng lực quản lý, điều hành hạn chế; Chính sách phát triển chưa rõ ràng; Nguồn nhân lực thiếu, không đồng đều và trình độ chưa cao; Sản phẩm chưa đa dạng; Vốn điều lệ thấp, quy mô nhỏ; Tỷ lệ nợ xấu cao; Sự liên kết giữa các ngân hàng thương mại còn yếu... Theo xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới (2012), các chỉ số liên quan đến hoạt động Ngân hàng Việt Nam đứng sau Thái Lan, Malaysia và trên các nước còn lại, trong đó đánh giá cao nỗ lực của Việt Nam trong việc thực hiện các cam kết của tổ chức WTO.

Với các mặt còn hạn chế, tồn tại của mình, các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới cần phải tiếp tục cải cách theo các chuẩn mực chung của thế giới để phát huy vai trò, sứ mệnh của ngân hàng trong tiến trình hội nhập của Việt Nam.

Thực tiễn phát triển của các nước thành công trong việc tự do hóa lãi suất cho thấy một cơ chế giám sát hiệu quả sẽ đảm bảo cho quá trình tự do hóa đạt được thành công và hạn chế đến mức thấp nhất các rủi ro có thể xảy ra. Vì rủi ro trong lĩnh vực tài chính là rủi ro mang tính hệ thống, lan truyền, nguy hiểm nhất.

Tại hội nghị tọa đàm về “Cơ chế giám sát khu vực tài chính trong tương lai”, Ông Peter Hayward – chuyên gia tư vấn giám sát của ADB cho rằng: Vấn đề cơ chế giám sát khu vực tài chính trong tương lai là rất quan trọng và cần thiết để đảm bảo khuôn khổ thể chế vẫn phù hợp để thỏa mãn những thách thức đặt ra với sự phát triển của khu vực tài chính. Đồng thời, đảm bảo cơ chế thanh tra, giám sát không ngăn cản

sự thay đổi trong khu vực tài chính mà các quốc gia mong muốn. Ông cho rằng hoạt động thanh tra phải có các mục tiêu: Rõ ràng và công khai; Không quá nhiều luật lệ; Nhất quán.

Đối với hệ thống tài chính Việt Nam nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng, khi mức độ tự do hóa càng cao thì mức độ rủi ro càng tăng lên. Sự phát triển của hệ thống tài chính và sự mở cửa của nền kinh tế đòi hỏi mức độ giám sát càng cao hơn. Trong đó, các hình thức quản lý giám sát trực tiếp dần chuyển sang quản lý gián tiếp, định hướng để thị trường tự điều tiết và phát triển. Với cơ chế giám sát hiệu quả sẽ đề ra những biện pháp xử lý kịp thời, chính xác, vì thế sẽ giảm được các rủi ro, tổn thất do quá trình tự do hóa mang lại.

Để phát triển một cơ chế giám sát hiệu quả phải có cơ sở hạ tầng cần thiết để đảm bảo sự vận hành của nó : (1) Luật pháp rõ ràng và nhất quán; (2) Thị trường tài chính đủ mạnh; (3) Sự độc lập của các cơ quan giám sát; (4) Cán bộ thực hiện giám sát phải giỏi chuyên môn, có đạo đức.

Hiện nay các ngân hàng trên thế giới giám sát hoạt động của ngân hàng theo chuẩn CAMELS và Thỏa ước Basel. CAMELS và thỏa ước Basel có những mặt mạnh riêng và bổ sung hiệu quả cho nhau, sử dụng hai thước đo này trong hoạt động giám sát sẽ giúp chúng ta tiến gần hơn theo các tiêu chuẩn quốc tế.

Việc xây dựng một hệ thống xếp hạng rủi ro theo tiêu chuẩn CAMELS không chỉ hữu ích với thanh tra ngân hàng Nhà nước mà còn là công cụ phòng ngừa rủi ro tích cực đối với các ngân hàng thương mại. Qua việc xem xét hệ thống xếp hạng theo tiêu chuẩn CAMELS, các chuyên gia có thể đánh giá một cách toàn diện tình hình tài chính của ngân hàng thương mại để từ đó tìm ra biện pháp đối phó với những rủi ro tiềm ẩn.

Đối với Việt Nam, cần cụ thể hóa các chỉ tiêu của mô hình CAMELS phù hợp với điều kiện của chúng ta để thực hiện giám sát, thanh tra trong hoạt động Ngân hàng sẽ hạn chế được các rủi ro đối với hệ thống ngân hàng.

Kết luận chương 3

Trên cơ sở của việc đánh giá pháp luật và thực hiện pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Chương 2, học viên đã trình bày các quan điểm về việc tiếp tục tự do hoá lãi suất cho vay cũng như lộ trình hoàn thiện pháp luật về lãi suất cho vay ở Việt Nam trong tương lai. Đồng thời, trên cơ sở các nguyên nhân của những hạn chế đã phân tích ở Chương 2, học viên đề xuất các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Các giải pháp tập trung chuyển tải những nội dung nhiệm vụ mà cả về phía nhà nước, các ngân hàng thương mại và khách hàng cá nhân phải nghiên cứu thực hiện để mang lại hiệu quả tốt hơn trong hoạt động này.

KẾT LUẬN

Như vậy, lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng dành cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại có quá trình chuyển biến đầy thăng trầm với giai đoạn dài của những quy định lãi suất mang tính hành chính mệnh lệnh đến những thay đổi trong một tư duy tự do hoá lãi suất của nhà nước. Tuy nhiên quá trình chuyển đổi để có được sự tự do như mong muốn của cả khách hàng lẫn ngân hàng còn vấp phải nhiều khó khăn cả về mặt tư duy, thể chế và thực hiện.

Luận văn với kết cấu ba chương đã làm rõ được các nội dung từ lý luận đến thực tiễn và các đề xuất giải pháp cho vấn đề hoàn thiện pháp luật và nâng cao việc thực hiện pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng cho khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại. Đồng thời, luận văn đã phản ánh được sự thăng trầm của lãi suất qua việc xem xét hệ thống thể chế pháp lý điều chỉnh về vấn đề này. Đồng thời cũng đã đánh giá được thực tiễn thực hiện pháp luật về lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại thông qua hoạt động chung của các ngân hàng thương mại và dữ liệu có được từ một số ngân hàng thương mại cụ thể. Qua đó cung cấp một cách nhìn khoa học về tình hình của vấn đề nghiên cứu trong thực tiễn.

Tuy nhiên, đây là một vấn đề chuyên ngành lĩnh vực tài chính - ngân hàng và có nội dung rất hẹp. Do đó, khi xem xét dưới khía cạnh của pháp luật kinh tế đã không thể đi sâu vào một số yếu tố, cũng như khó tiếp cận được hết các nội dung nội dung mà lĩnh vực tài chính - ngân hàng yêu cầu. Đồng thời, việc lựa chọn đề tài nghiên cứu diễn ra vào đầu năm 2016, trong khi đó đầu năm 2017 luận văn mới được thực hiện, trong khoảng thời gian giữa hai mốc kể trên, có nhiều văn bản pháp lý mới ra đời hay các văn bản pháp lý cũ đã sửa đổi, làm cho vấn đề nghiên cứu cũng có những điều chỉnh về mặt pháp lý. Đặc biệt sự bức thiết về tự do hoá lãi suất được xác định là vấn đề trọng tâm khi học viên lựa chọn đề tài đã được giải quyết trong Bộ luật Dân sự 2015, có hiệu lực năm 2017, do đó, luận văn đã thiếu hụt đi một giá trị quan trọng so với dự kiến ban đầu. Có thể nói, đây là những thiếu sót đáng tiếc nhất của luận văn.

Mặc dù vậy, học viên cho rằng thiếu sót này sẽ là cơ hội và khoảng trống nghiên cứu quý giá để học viên tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện vấn đề nghiên cứu ở một công trình mới có phạm vi lớn hơn trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ Úc - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Quỹ CEG (2005), Hội thảo Ngân hàng, hội nhập và nền kinh tế-Các lựa chọn chiến lược, TP.HCM.
2. Chính phủ Việt Nam (2009), Nghị định số 59/2009/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng thương mại, Hà Nội.
3. David Begg (1992), Kinh tế học, Nxb Giáo dục Hà nội, Hà Nội.
4. Hồ Diệu (2000), Tín dụng ngân hàng, Nxb Thống kê, TP.HCM.
5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1999), Hội thảo định hướng điều hành lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hà nội.
6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014), Cơ chế điều hành lãi suất thị trường tiền tệ của Ngân hàng trung ương, Nxb Thống kê, Hà nội.
7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014, 2015), Báo cáo thường niên 2003, 2004, Hà nội.
8. Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Các quy định liên quan đến quy chế cho vay, tài sản bảo đảm tiền vay, Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Hải (2003), *Đổi mới cơ chế quản lý và hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập*, Trường Đại học Ngoại Thương;
10. Nguyễn Thị Liên Hoa, Phan Thị Bích Nguyệt, Nguyễn Thị Ngọc Trang, Nguyễn Thị Uyên Uyên (2003), Tài chính doanh nghiệp hiện đại, Nxb Thống kê, Tp.HCM.
11. Học viện ngân hàng, Giáo trình Lí thuyết tiền tệ ngân hàng (2005), Nxb Thống kê.
12. Học viện ngân hàng, Giáo trình Lí thuyết tiền tệ ngân hàng (2005), Nxb Thống kê.
13. Trần Huy Hoàng (2003), Quản trị Ngân hàng thương mại, Nxb Thống kê, TP.HCM.
14. Nguyễn Minh Kiều (2004), Cải tổ hệ thống ngân hàng ở Việt Nam, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright 2004-2005.

15. Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (1997), Luật các Tổ chức tín dụng, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.

16. Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (1997), Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hà nội.

17. Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (2004), Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật các Tổ chức tín dụng, Hà nội.

18. Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (2003), Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hà nội.

19. Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (2005), Bộ luật Dân sự, Hà Nội.

20. Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (2015), Bộ luật Dân sự, Hà Nội.

21. Ritter Dwight (2002), Giao dịch Ngân hàng hiện đại – Kỹ năng phát triển các sản phẩm dịch vụ tài chính, người dịch Nguyễn Tiến Dũng, Nxb Thống kê, TP.HCM.

22. Lê Văn Tề (2003), Quản trị Ngân hàng thương mại, Nxb Thống kê, TP.HCM.

23. Lê Văn Tư (2004), Ngân hàng thương mại, Nxb Tài chính, Hà nội.

Tiếng Anh:

24. David S.Kidwell (1997), Financial Institutions Market and Money, Dryden Press.

25. Francesca Taylor (2000), Mastering Derivatives Markets, Second edition, Financial times Prentice Hall.

26. Peter S. Rose (2001), Commercial Bank Management, International edition, McGraw-Hill Irwin.

27. Richard A. Brealey, Stewart C. Myers, Principles of Corporate Finance, Sixth edition, McGraw-Hill Irwin.

28. Thomas P.Fitch (1997), Dictionary of Banking Terms, Barron's Educational Series Inc.

29. Timothy W.Kock (1995), Bank Management, University of South Crolina.

C. Tài liệu Online

30. https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C3%A2n_h%C3%A0ng. Truy cập ngày 22 tháng 11 năm 2016.
31. <http://xemtailieu.com/tai-lieu/doi-moi-co-che-quan-ly-va-hoat-dong-kinh-doanh-cua-ngan-hang-ngoai-thuong-viet-nam-dap-ung-yeu-cau-hoi-nhap-1133646.html>. Truy cập ngày 22 tháng 11 năm 2016.
32. <https://voer.edu.vn/m/tong-quan-ve-tin-dung-va-hoat-dong-tin-dung-cua-ngan-hang-thuong-mai/6523461e>. Truy cập ngày 22 tháng 11 năm 2016.
33. https://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%C3%A1ch_h%C3%A0ng. Truy cập ngày 22 tháng 11 năm 2016.
34. <http://nghiencuuquocte.org/2014/12/08/kinh-te-hoc-vi-sao-nen-noi/>. Truy cập ngày 22 tháng 11 năm 2016.
35. https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%A0i_s%E1%BA%A5t. Truy cập ngày 22 tháng 11 năm 2016.